

BỘ Y TẾ
VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

DƯỢC LIỆU

(SÁCH DÙNG ĐÀO TẠO DƯỢC SĨ TRUNG HỌC)



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

**BỘ Y TẾ
VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO**

DƯỢC LIỆU

(Sách dùng đào tạo dược sỹ trung học)

MÃ SỐ: T.60. Z1

**NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2005**

CHỦ BIÊN

DS. Nguyễn Huy Công

HIỆU ĐÍNH

GS. TS. Phạm Thanh Kỳ

THAM GIA BIÊN SOẠN

DS. Nguyễn Huy Công

DS. Bùi Đức Dũng

DS. Đào Đình Hoan

ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhài

THAM GIA TỔ CHỨC BẢN THẢO

ThS. Phí Văn Thâm

© Bản quyền thuộc Bộ Y tế (Vụ Khoa học và Đào tạo)

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Nghị định 43/2000/NĐ-CP ngày 30/8/2000 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn triển khai Luật Giáo dục, Bộ Y tế đã phê duyệt và ban hành các chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp nhóm ngành sức khỏe. Bộ Y tế tổ chức biên soạn bộ tài liệu dạy - học các môn học cơ sở và chuyên môn theo chương trình mới nhằm từng bước xây dựng bộ sách chuẩn trong công tác đào tạo trung học ngành Y tế.

Cuốn Dược liệu là một tài liệu dùng cho dạy - học lý thuyết môn Dược liệu trong chương trình giáo dục dược sĩ trung học. Cuốn sách được cấu trúc gồm 2 phần: đại cương về dược liệu học và các cây thuốc - vị thuốc.

Phần Đại cương về dược liệu nêu khái quát về môn học Dược liệu và mối liên quan của nó với các môn học khác trong chương trình đào tạo dược sĩ trung học; vai trò, vị trí của dược liệu trong ngành dược và quá trình phát triển của nó; những kiến thức cơ bản và chung nhất về thu hái, sơ chế, bảo quản dược liệu; về các hợp chất thường có trong thành phần hóa học của các vị dược liệu v.v...

Phần Các cây thuốc và vị thuốc đã đề cập đến các cây thuốc và vị thuốc thông dụng và có nhiều ở Việt Nam và được sắp xếp theo tác dụng chữa bệnh của các cây thuốc và vị thuốc có nguồn gốc thảo dược. Trong mỗi cây thuốc, vị thuốc đều được viết theo một đề cương thống nhất gồm: Mô tả đặc điểm thực vật, phân bố, bộ phận dùng làm thuốc và cách thu hái, sơ chế, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng để phòng và chữa bệnh.

Ngoài ra, trong nội dung sách còn đề cập một số kiến thức chung nhất về kỹ thuật trồng cây thuốc.

Trong mỗi bài đều có: Mục tiêu mà học sinh phải đạt sau khi học, nội dung kiến thức bài học và các câu hỏi tự lượng giá sau học.

Sách được biên soạn dựa theo chương trình đã được Bộ Y tế ban hành. Nội dung sách chỉ đề cập những kiến thức lý thuyết về Dược liệu.

Năm 2004, cuốn sách đã được Hội đồng chuyên môn thẩm định sách giáo khoa và tài liệu dạy - học của Bộ Y tế thẩm định. Bộ Y tế ban hành làm tài liệu dạy - học chính thức dùng đào tạo dược sĩ trung học của Ngành

Y tế trong giai đoạn hiện nay. Trong thời gian từ 3 đến 5 năm, sách cần được chỉnh lý, bổ sung và cập nhật.

Vụ Khoa học và Đào tạo, Bộ Y tế xin chân thành cảm ơn Trường Trung học Dược Trung ương (Hải Dương) cùng các tác giả đã bỏ nhiều công sức để biên soạn cuốn sách và cảm ơn GS. Phạm Thanh Kỳ đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu để hoàn thành cuốn sách này.

**VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO
BỘ Y TẾ**

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

- Mã số môn học: 13
- Số tiết học: 120 (60 tiết lý thuyết)
- Xếp loại môn học: Môn thi
- Hệ số môn học: 5
- Thời điểm thực hiện môn học: Học kỳ II năm thứ nhất.

MỤC TIÊU

1. Trình bày thành phần, tác dụng của các nhóm hoạt chất thường có trong dược liệu.
2. Trình bày các phương pháp thu hái, phơi sấy, chế biến sơ bộ và bảo quản dược liệu.
3. Trình bày các tiêu chuẩn chất lượng và kỹ thuật chung trong việc kiểm tra chất lượng dược liệu.
4. Mô tả các đặc điểm hình thái thực vật điển hình, bộ phận dùng, cách thu hái, hoạt chất chính, công dụng, cách dùng và bảo quản các cây, con làm thuốc qui định trong Chương trình đào tạo.
5. Hướng dẫn trồng và sử dụng được một số cây thuốc thông thường.
6. Nhận biết và hướng dẫn sử dụng an toàn, hợp lý các vị dược liệu thiết yếu dùng làm thuốc..

NỘI DUNG

STT	TÊN BÀI HỌC	SỐ TIẾT
1	Đại cương về dược liệu	2
2	Kỹ thuật chung về thu hái, phơi sấy, chế biến sơ bộ và bảo quản dược liệu	2
3	Thành phần và tác dụng của các nhóm hợp chất thường có trong dược liệu	10
4	Dược liệu có tác dụng an thần, gây ngủ	2
5	Dược liệu chữa cảm cúm, sốt rét	4
6	Dược liệu có tác dụng giảm đau, chữa thấp khớp	2
7	Dược liệu chữa ho, hen	4
8	Dược liệu chữa bệnh tim mạch, cầm máu	2
9	Dược liệu có tác dụng chữa bệnh dạ dày – tá tràng	2

10	Dược liệu có tác dụng nhuận tràng, tẩy	2
11	Dược liệu trị giun, sán	2
12	Dược liệu chữa lỵ	2
13	Dược liệu có tác dụng kích thích tiêu hóa, chữa tiêu chảy	2
14	Dược liệu có tác dụng bổ dưỡng	10
15	Dược liệu có tác dụng tiêu độc	2
16	Dược liệu chữa bệnh cho phụ nữ	2
17	Dược liệu có tác dụng lợi tiểu	2
18	Dược liệu có tác dụng nhuận gan, lợi mật	2
19	Kỹ thuật trồng cây thuốc	4
	Cộng	60

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I. ĐẠI CƯƠNG VỀ DƯỢC LIỆU	
1 Định nghĩa, tầm quan trọng, lịch sử phát triển của môn Dược liệu học	9
2 Kỹ thuật chung về thu hái, phơi sấy, chế biến sơ bộ và bảo quản dược liệu	15
3 Thành phần và tác dụng của các nhóm hợp chất thường có trong dược liệu	24
PHẦN II. CÁC CÂY THUỐC – VỊ THUỐC	
4 Dược liệu có tác dụng an thần, gây ngủ	35
5 Dược liệu chữa cảm cúm, sốt rét	46
6 Dược liệu có tác dụng giảm đau, chữa thấp khớp	64
7 Dược liệu chữa ho, hen	79
8 Dược liệu chữa bệnh tim mạch, cầm máu	95
9 Dược liệu có tác dụng chữa bệnh đau dạ dày	104
10 Dược liệu có tác dụng tẩy, nhuận tràng	110
11 Dược liệu trị giun, sán	120
12 Dược liệu chữa lỵ	129
13 Dược liệu có tác dụng kích thích tiêu hóa, chữa tiêu chảy	138
14 Dược liệu có tác dụng bổ dưỡng	158
15 Dược liệu có tác dụng tiêu độc	184
16 Dược liệu chữa bệnh cho phụ nữ	196
17 Dược liệu có tác dụng lợi tiểu	208
18 Dược liệu có tác dụng nhuận gan, lợi mật	220
19 Kỹ thuật trồng cây thuốc	228
Tài liệu tham khảo	238

PHẦN I

ĐẠI CƯƠNG VỀ DƯỢC LIỆU

Bài 1

ĐỊNH NGHĨA - TẦM QUAN TRỌNG - LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA MÔN DƯỢC LIỆU HỌC

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, những nội dung cơ bản về môn học Dược liệu.
2. Thấy được tầm quan trọng của môn học dược liệu, trên cơ sở đó rèn luyện ý thức bảo tồn, sử dụng và phát triển nguồn dược liệu phục vụ sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

NỘI DUNG

1. Định nghĩa

Dược liệu là môn học về những nguyên liệu làm thuốc từ thực vật và động vật hay khoáng vật.

2. Mục tiêu, nội dung môn học

2.1. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn Dược liệu, học sinh có khả năng:

- Trình bày được những nội dung cơ bản về dược liệu;
- Mô tả đúng những đặc điểm thực vật các cây thuốc, vị thuốc trong chương trình qui định;
- Trình bày được: Bộ phận dùng làm thuốc, cách thu hái, thành phần hóa học chính, công dụng và cách dùng các dược liệu qui định.
- Hướng dẫn sử dụng an toàn, hiệu quả các dược liệu để phòng và chữa bệnh cho cộng đồng.

2.2. Nội dung môn học

Môn Dược liệu là một môn học chuyên ngành, thuộc loại môn thi và là một trong những môn thi tốt nghiệp cuối khóa học. Môn học gồm có hai phần: Lý thuyết và thực hành.

2.2.1. Phần lý thuyết

Giới thiệu những kiến thức cơ bản nhất về các cây thuốc, các vị thuốc lấy từ thực vật hay động vật trên các mặt: Tên, đặc điểm thực vật, vùng phân bố, bộ phận dùng, thu hái, công dụng, cách dùng và các bài thuốc, dạng thuốc thông dụng được làm từ các dược liệu.

2.2.2. Phần thực hành

Học sinh sẽ được nhận biết các cây thuốc, vị thuốc thật và các dạng thuốc được sản xuất từ các dược liệu có lưu hành trên thị trường bằng cảm quan. Trên cơ sở đó, rèn luyện kỹ năng sử dụng và hướng dẫn sử dụng đúng, tránh được nhầm lẫn trong thực tế.

3. Mối liên quan giữa môn Dược liệu với các môn học khác

Môn Dược liệu có mối quan hệ mật thiết với nhiều môn học khác như: Thực vật, Hóa học, Bào chế, Y học cổ truyền...

Vì vậy, để học tốt môn Dược liệu, người học cần phải có những kiến thức cơ bản của các môn học khác có liên quan.

Thí dụ:

- Môn Thực vật giúp người học nghiên cứu và hiểu biết về tên, đặc điểm thực vật của các cây, con làm thuốc.
- Môn Hóa học giúp người học có cơ sở để hiểu về thành phần hóa học có chứa trong dược liệu...

4. Tầm quan trọng của dược liệu trong ngành Dược

Từ cổ xưa, con người đã biết sử dụng các dược liệu thảo mộc và động vật để làm thuốc phòng và chữa bệnh. Cùng với sự tồn tại và phát triển của lịch sử loài người, những kinh nghiệm nghiên cứu, sử dụng dược liệu để làm thuốc phòng chữa bệnh cũng ngày một phát triển. Dược liệu học là một phần rất quan trọng của nền Y học cổ truyền trước kia, hiện nay cũng như về lâu dài.

Ngày nay, loài người đang sống trong thời đại khoa học kỹ thuật hiện đại. Nhiều thuốc mới đã được nghiên cứu, sản xuất bằng kỹ thuật hiện đại đưa vào sử dụng trong phòng chữa bệnh. Nhưng dược liệu và thuốc có

nguồn gốc thực vật và động vật (thuốc cổ truyền) vẫn giữ nguyên ý nghĩa và tầm quan trọng của nó. Dược liệu ngày càng được coi trọng trong sự nghiệp Y tế của nhân loại bởi những ưu điểm nổi bật trong công tác phòng bệnh và chữa bệnh, bảo vệ sức khỏe cũng như phát triển kinh tế. Đó là:

- Tỷ trọng thuốc làm từ dược liệu hiện nay vẫn chiếm tỷ lệ cao trong ngành dược;
- Nhiều hoạt chất dùng sản xuất dược phẩm hiện đại hiện nay vẫn còn phải chiết xuất từ dược liệu như: Strychnin, Morphin, Berberin, Artemisinin...
- Dùng thuốc cổ truyền làm từ dược liệu rất ít độc, rẻ tiền, dễ kiếm mà hiệu quả cao, sử dụng đơn giản, ít tai biến.

Nhiều dược liệu quý không những đưa lại lợi ích trong lĩnh vực Y tế mà góp phần mang lại giá trị kinh tế cao; nhiều dược liệu được làm nguyên liệu xuất khẩu thu ngoại tệ mạnh như: Quế, Nhân sâm, Tam thất, Đại hồi, Long nhãn, Mật ong,...

Việt Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm có thực vật và động vật làm thuốc rất phong phú và đa dạng. Đây là một kho tài nguyên thiên nhiên hết sức quý giá. Vì vậy, việc bảo tồn, khai thác sử dụng và phát triển nguồn tài nguyên dược liệu là một trong những nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài, không chỉ là trách nhiệm của ngành Y tế mà là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Điều đó sẽ góp phần thực hiện chiến lược phát triển ngành Dược nói riêng và bảo vệ môi trường sinh thái nói chung; Đảm bảo cho đất nước phát triển bền vững.

Hiện nay, nhiều dược liệu đã được nghiên cứu và xây dựng thành các chuyên luận đưa vào Dược điển Việt Nam. Bộ Y tế đã đưa 81 thuốc Y học cổ truyền dạng chế phẩm và 60 cây thuốc nam vào trong danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ IV (năm 2000). Điều đó đã chứng minh cho ý nghĩa và tầm quan trọng của dược liệu trong chiến lược phát triển ngành Dược và sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

5. Sơ lược lịch sử phát triển ngành Dược liệu Việt Nam

Việt Nam vốn có nền Y học cổ truyền từ lâu đời, gắn liền với nền Y học đó là việc sử dụng các cây con, các khoáng vật làm thuốc (dược liệu) để phòng và chữa bệnh đã có từ rất cổ xưa.

Ngay từ thời các vua Hùng, ông cha ta đã biết dùng các cây cỏ để làm thực phẩm và làm thuốc như: dùng nước Vối, gừng để trợ giúp tiêu hóa và chống cảm lạnh, ăn trầu, nhuộm răng để bảo vệ răng, dùng Sứ quân tử để trị giun...

Đời Thục phán (An Dương Vương), lương y Thôi Vỹ đã biết dùng Ngải cứu để chữa bệnh (Châm và cứu).

Đời nhà Lý đã xuất hiện nhiều Danh y như: Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Thông đã biết trồng thuốc nam ở Đại Yên (Hà Nội), Nghĩa Trai (Hưng Yên) để dùng phòng và chữa bệnh.

Đời nhà Trần đã thành lập Thái y viện ở kinh đô và đã biết tổ chức sưu tầm cây thuốc ở núi Yên Tử Đông Triều (Quảng Ninh). Tướng quân Phạm Ngũ Lão đã biết trồng vườn thuốc ở Vạn Yên và gây rừng thuốc Dược Sơn ở Phả Lại thuộc huyện Chí Linh (Hải Dương) ngày nay, để lấy thuốc chữa bệnh cho quân lính.

Nhiều nhà Nho, Nhà sư cũng đã nghiên cứu Y học cổ truyền để chữa bệnh cho dân chúng. Tiêu biểu là Chu Văn An đã biên soạn cuốn “Y học chú giải tập chú di biên” nêu ra 700 phương thuốc dùng chữa bệnh cho người.

Trong khoảng từ đầu thế kỉ thứ XV, Nguyễn Bá Tĩnh (Biệt hiệu là Tuệ Tĩnh) đã cho ra đời cuốn “*Nam dược thần hiệu*” gồm 11 quyển, trong đó có ghi 579-630 loài cây dùng làm thuốc và 3875 bài thuốc chữa bệnh.

Đời nhà hậu Lê đã mở trường dạy nghề làm thuốc chữa bệnh và đã ban hành các chính sách về Y, Dược học. Phan Phù Tiên đã biên soạn cuốn sách “*Bản thảo thực vật toàn yếu*” trong đó có ghi 292 vị thuốc nam dùng chữa bệnh.

Thế kỉ XVI, Lê Quý Đôn với bộ sách “*Vân đài loại ngữ*” đã sơ bộ phân loại thực vật. Lý Thời Trân với cuốn “*Bản thảo cương mục*” đã nói tới 1094 vị thuốc có nguồn gốc thảo mộc.

Năm 1763, Nguyễn Nho đã cho ra đời cuốn “*Vạn phương tập nghiệm*” rất có giá trị về Đông y lúc bấy giờ.

Năm 1772, Lê Hữu Trác (biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông) đã cho ra đời cuốn sách “*Hải thượng Y tôn tâm tĩnh*” gồm 28 tập với 64 quyển viết về Y lý và các cây thuốc. Ông là người đã dày công nghiên cứu và xây dựng lý luận về Đông y và nói nhiều về đạo đức của người làm thuốc chữa bệnh có giá trị đến ngày nay.

Cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ thứ XIX thuộc thời Tây Sơn và triều Nguyễn đã có nhiều cuốn sách viết về bệnh tật và các cây thuốc, bài thuốc quý như: “*Lịch dịch phương pháp toàn tập*” của Nguyễn Gia Phan; “*La khê phương dược*” của Thái Y Nguyễn Quang Tuân; “*Nam bang thảo mộc*” của Trần Nguyệt Phương...

Đầu thế kỉ thứ XX, cũng đã có nhiều cuốn sách viết về các cây thuốc vị thuốc. Điển hình là các cuốn: “*Trung Việt dược tính hợp biện*” của Đinh Nho Chấn và Phạm Văn Thái; “*Y học từng thư*” của Nguyễn An Nhân; “*Việt Nam dược học*” của Phó Đức Thành...

Ngoài các sách, tài liệu do người Việt nam biên soạn, trong thời kì thuộc Pháp nhiều tác giả người Pháp cũng đã nghiên cứu và viết nhiều tài liệu nói về nguồn dược liệu phong phú, đa dạng của Việt Nam.

Sau khi cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp thắng lợi (1954), dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngành Y tế Cách mạng đã có sự quan tâm thích đáng trong việc duy trì và phát triển nền Y học cổ truyền Việt Nam trong đó có chính sách bảo tồn và phát triển dược liệu.

Hiện nay, đã có rất nhiều sách, tài liệu quý về dược liệu đã được biên soạn và phát hành càng làm phong phú thêm kho tàng tri thức về dược liệu Việt Nam. Điển hình là các cuốn: "450 cây thuốc nam" của Phó Đức Thành, Văn Đức Tôn, Trần Quang Hy; "Thuốc nam châm cứu" của Viện Y học cổ truyền Việt Nam (nay là Bệnh viện Y học cổ truyền Việt nam); "Những Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam" của Đỗ Tất Lợi; "Cây thuốc và động vật làm thuốc" của Viện Dược liệu; "Nam y nghiệm phương" của Nguyễn Đức Đoàn v.v...

Nhiều Viện, cơ sở nghiên cứu về Đông y, về dược liệu đã được thành lập để nghiên cứu kế thừa, phát triển nền Y học cổ truyền của dân tộc như: Viện nghiên cứu Đông y (nay là Bệnh viện y học cổ truyền Việt Nam), Viện Dược liệu, các vườn thuốc Quốc gia (Văn Điển, Tam Đảo, Sa Pa...); các Công ty dược liệu Trung ương và địa phương, các Trạm nghiên cứu dược liệu thuộc các tỉnh, thành được thành lập đã tạo thành một hệ thống rộng khắp với nhiệm vụ là : nghiên cứu, nuôi trồng, khai thác, sản xuất, kinh doanh, bảo tồn các cây con làm thuốc, góp phần bổ sung cho ngành dược nguồn dược liệu phong phú với số lượng đáng kể thực hiện chiến lược chăm sóc sức khỏe nhân dân.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Dược liệu là môn học về những nguyên liệu.....từ.....hay khoáng vật hay.....
2. Môn học dược liệu có liên quan đến nhiều.....
3. Dùng thuốc cổ truyền rất ít....., rẻ tiền..... và hiệu quả.....
4. Đặc điểm khí hậu Việt Nam rất..... cho việc nuôi trồng và..... dược liệu.

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

5. Chỉ có những nước kém phát triển mới quan tâm đến dược liệu. A-B

6. Chỉ dưới chế độ mới, Việt Nam mới quan tâm đến phát triển và sử dụng dược liệu để phòng và chữa bệnh. A-B
7. Phát triển dược liệu, góp phần bảo vệ tài nguyên, môi trường. A-B
8. Dược liệu chỉ có ý nghĩa trong việc phòng chữa bệnh chứ không có ý nghĩa về mặt kinh tế. A- B

Chọn giải pháp đúng nhất trong các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Việt Nam đã biết dùng các cây cỏ làm thuốc từ thời đại:
A. Vua Hùng; B. Nhà tiên Lê; C. Nhà Trần; D. Nhà Lý.
10. Số chế phẩm làm từ dược liệu có trong danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ IV là:
A. 65 chế phẩm; B. 70 chế phẩm;
C. 75 chế phẩm; D. 81 chế phẩm

Bài 2

KỸ THUẬT CHUNG VỀ THU HÁI, PHƠI SẤY, CHẾ BIẾN SƠ BỘ VÀ BẢO QUẢN DƯỢC LIỆU

MỤC TIÊU

1. Trình bày được kỹ thuật chung trong thu hái, phơi sấy, chế biến sơ bộ và bảo quản dược liệu.
2. Nêu được các nguyên nhân chính ảnh hưởng đến chất lượng dược liệu và những biện pháp khắc phục.

NỘI DUNG

Chất lượng dược liệu dùng làm thuốc phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: giống, kỹ thuật nuôi trồng, khí hậu, thổ nhưỡng, kỹ thuật thu hái, thời điểm thu hái, phơi sấy, chế biến, bảo quản, đặc điểm của từng loại, từng dược liệu cụ thể...

Trong phạm vi chương trình, nội dung môn học chỉ nêu ra một số kỹ thuật và nguyên tắc chung nhất nhằm góp phần đảm bảo chất lượng dược liệu trong một số khâu nhất định.

1. Thu hái Dược liệu

Việc thu hái dược liệu nói chung cần thực hiện theo nguyên tắc “3 đúng”, đó là:

- **Đúng dược liệu** (đúng tên, đúng loài): Vì trong thực tế, tên gọi của các cây thuốc ở các vùng miền có thể rất khác nhau. Nhiều dược liệu khác nhau nhưng tên gọi có thể giống nhau hay cùng một dược liệu lại có rất nhiều tên gọi khác nhau.

Thí dụ: Cây rau Sam còn có tên là Mã xỉ hiện; Cây Thái lài còn có tên là cây Rau trai hay Trai thường hoặc như cây Hà thủ ô lại có Hà thủ ô đỏ và Hà thủ ô trắng...

- **Đúng bộ phận dùng**: Vì trong một cây thuốc không phải bộ phận nào của cây cũng được dùng làm thuốc. Thậm chí, có bộ phận trong cùng một cây lại là chất độc.

– ***Đúng thời điểm:***

Tỷ lệ hoạt chất chứa trong dược liệu phụ thuộc vào từng thời kỳ phát triển và sự trưởng thành của cây thuốc. Vì thế, phải thu hái đúng thời điểm mà bộ phận dùng làm thuốc chứa nhiều hoạt chất có lợi nhất. Thời điểm ở đây không chỉ theo mùa vụ mà bao hàm cả tuổi cây (nhất là những cây mọc hoang hay sống lâu năm).

Thí dụ: Canhki na, Long não, Quế, Tam thất, Nhân sâm...

Sau đây là một số nguyên tắc chung nhất trong thu hái dược liệu. Tuy nhiên, đây không phải là nguyên tắc được áp dụng cho tất cả các dược liệu. Vì vậy, khi vận dụng trong thực tế cần phải hết sức linh hoạt và phải căn cứ vào từng dược liệu cụ thể đã được nghiên cứu thử nghiệm.

1.1. Thu hái dược liệu là Rễ (*Radix*), Thân rễ (*Rhizoma*), Rễ củ (*Tuber*)

Nếu thu hái từ cây sống hàng năm thì thu hái lúc lá cây ngả màu vàng, quả đã chín già; nếu thu hái từ cây sống nhiều năm thì thu hái vào cuối thu sang đông là tốt nhất.

1.2. Thu hái dược liệu là Thân gỗ (*Lignum*)

Thu hái thân cây lấy gỗ làm vị thuốc thì nên tiến hành vào mùa đông, khi lá cây đã rụng. Lúc đó, thân cây chứa nhiều hoạt chất, gỗ rắn chắc nên phơi sấy sẽ nhanh khô và bảo quản được lâu.

1.3. Thu hái dược liệu là Toàn cây (*Herba*)

Nếu sử dụng toàn cây thì nên thu hái khi cây bắt đầu ra hoa, bằng cách cắt từ phía dưới lá tươi cuối cùng của các bộ phận của cây trên mặt đất như: thân, nhánh mang lá hoa (bỏ phần thân, nhánh không còn lá và gốc rễ).

1.4. Thu hái dược liệu là Vỏ cây (*Cortex*)

Thu hái bộ phận dùng là vỏ cây thì nên tiến hành vào mùa xuân, lúc đó vỏ chứa nhiều nhựa để nuôi cây nên có nhiều hoạt chất và dễ bóc. Đối với vỏ cành phải bóc vỏ ở các cành còn bánh tẻ.

1.5. Thu hái dược liệu là Lá cây (*folium*)

Thu hái bộ phận dùng là lá thì nên tiến hành vào lúc cây sắp ra hoa hoặc chớm ra hoa. Khi đó, lá phát triển nhất và thường chứa nhiều hoạt chất. Thu hái lấy lá bánh tẻ, để lại các lá non. Lá thu hái được phải đựng vào sọt có mắt thưa, tránh ép mạnh làm lá giập nát, hấp hơi nước và thâm đen giảm chất lượng.

1.6. Thu hái dược liệu là Búp cây (Apex)

Thu hái bộ phận dùng là búp cây thì nên tiến hành vào mùa xuân khi búp đã nảy chồi. Thu hái búp có kèm theo 1 - 2 lá non chưa xòe ra.

1.7. Thu hái dược liệu là Hoa (Flos)

Với bộ phận dùng là hoa thì nên thu hái khi hoa sắp nở hoặc chớm nở, nếu để khi hoa đã nở mới thu hái thì cánh hoa rất dễ rụng. Phải hái hoa bằng tay, động tác hái nhẹ nhàng; xếp hoa vào rổ cứng, không xếp quá nhiều, không lèn chặt và tránh phơi nắng hoa sẽ làm hoa thâm đen giảm chất lượng.

1.8. Thu hái dược liệu là Quả (Fructus)

Thu hái quả mọng nên tiến hành vào lúc quả bắt đầu chín hoặc sắp chín; có loại nên thu hái lúc còn ương (như sa nhân). Hái quả lúc trời mát, để nguyên cuống, xếp nhẹ nhàng, tránh chèn ép vào nhau làm cho quả sẽ chóng hỏng. Đối với các quả bị bần phải rửa sạch bằng nước và nên thấm khô, xếp riêng để sử dụng ngay vì đã làm mất màng bảo vệ vỏ nên dễ thối. Dụng cụ đựng quả cần cứng để ổn định về hình dạng, thông thoáng, có lót đệm bằng vật liệu mềm xốp, bảo quản quả chỗ mát.

1.9. Thu hái dược liệu là Hạt (Semen)

Nếu bộ phận dùng là hạt thì nên thu hái khi quả đã chín già, riêng quả khô tự mở nên hái trước lúc khô hẳn, nếu để lâu quả sẽ nứt làm rơi hạt hoặc gặp mưa hạt sẽ nảy mầm.

1.10. Thu hái dược liệu có chứa chất độc

Khi thu hái các dược liệu chứa chất độc, phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động; khi làm việc nhất thiết phải đeo kính, găng tay... để đảm bảo an toàn cho người thu hái.

2. Phơi, sấy dược liệu

Phơi sấy dược liệu là làm cho dược liệu khô dần tới độ thủy phân an toàn, có như vậy mới giữ được chất lượng dược liệu và bảo quản được lâu. Việc phơi sấy dược liệu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: loại dược liệu, số lượng, yêu cầu về độ thủy phân an toàn, điều kiện phương tiện... của từng cơ sở. Tuy nhiên, kỹ thuật phơi, sấy dược liệu cũng có một số điểm chung sau đây:

2.1. Phơi dược liệu

Phơi là phương pháp làm khô dược liệu bằng không khí nóng tự nhiên.

Có 4 cách phơi:

- *Phơi nắng trên sân:* Yêu cầu sân phơi phải sạch sẽ, khi phơi phải tãi mỏng dược liệu và thường xuyên đảo để dược liệu chóng khô và khô đều. Đây là phương pháp thông dụng vì có thể áp dụng cho nhiều loại dược liệu và rẻ tiền.
- *Phơi trong bóng râm:* Thường áp dụng đối với dược liệu dễ biến màu, dễ hỏng hoạt chất, dược liệu có tinh dầu... Tùy từng loại dược liệu mà có thể tiến hành bằng cách: dựng trong bóng râm hay bó thành từng bó nhỏ treo trên dây chằng trong nhà nơi cao ráo, thoáng gió để dược liệu khô dần.
- *Phơi trên giàn:* Thường áp dụng cho các dược liệu quý hiếm, dược liệu mỏng manh (hoa) và với số lượng ít. Khi phơi phải tãi mỏng dược liệu trên các sàng hoặc khay rồi đặt lên giá để phơi.
- *Phơi tránh bụi, ruồi nhặng:* Dược liệu thường được phơi trên giàn cao và phải dùng vải màn thưa để che đậy. Phương pháp này thường được áp dụng đối với các dược liệu có đường hay có mùi vị hấp dẫn đối với côn trùng (long nhãn, thực địa...).

2.2. Sấy dược liệu

Sấy là phương pháp làm khô dược liệu chủ động bằng không khí nóng trong các thiết bị khác nhau như các lò sấy, tủ sấy.

Trước khi tiến hành sấy, dược liệu cần được làm sạch, phân loại và sấy riêng từng loại dược liệu. Tùy từng loại dược liệu mà chọn nhiệt độ sấy thích hợp. Nói chung thì nên duy trì nhiệt độ sấy từ 40 - 70°C, và chia làm ba giai đoạn theo nhiệt độ tăng dần:

- Giai đoạn đầu sấy ở 40 - 50°C.
- Giai đoạn giữa sấy ở 50 - 60°C.
- Giai đoạn cuối sấy ở 60 - 70°C.

Riêng các dược liệu có chứa tinh dầu, hoạt chất dễ bị nhiệt độ cao phá huỷ hay dược liệu chứa hoạt chất dễ bay hơi, dễ thăng hoa thì nhiệt độ sấy không được quá 40°C.

3. Chế biến sơ bộ dược liệu

Chế biến sơ bộ dược liệu thường được tiến hành ngay sau khi thu hái và thường có các khâu chính sau đây:

3.1. Chọn dược liệu

Các dược liệu thu hái về đều phải lựa chọn để lấy đúng bộ phận dùng làm thuốc đảm bảo quy cách; loại bỏ các tạp chất, các bộ phận khác của

cây lẫn vào trong khi thu hái hoặc các phần nằm trong bộ phận dùng cần phải loại bỏ.

Thí dụ: Cúc hoa cần bỏ lá và cuống hoa.

3.2. Làm sạch dược liệu

Làm sạch dược liệu là động tác loại bỏ các tạp chất còn lẫn hay bám dính vào dược liệu mà khi lựa chọn không loại bỏ hết được như: đất, cát, bụi bặm...

Để làm sạch dược liệu, người ta có thể áp dụng một trong các cách sau:

- *Rửa bằng nước*: Khi rửa, cần thao tác nhanh, không nên ngâm dược liệu lâu trong nước.
- *Sàng, sảy*: Là nhằm loại bỏ hết tạp chất lẫn vào dược liệu cũng như các dược liệu không đảm bảo chất lượng. Phương pháp này hay được áp dụng cho các dược liệu là hạt.
- *Chải*: Mục đích là làm sạch lớp lông bên ngoài (tỳ bà điệp) hoặc bên trong vị thuốc (kim anh) hoặc làm sạch các tạp chất mà không rửa sạch được (mốc).
- *Cạo, gọt*: Mục đích là loại bỏ vỏ ngoài của dược liệu (Sắn giây, củ mài).

3.3. Giã dược liệu

Phương pháp này nhằm mục đích là loại bỏ các bộ phận bên ngoài dược liệu như: lông, gai... bằng cách cho dược liệu vào trong cối rồi giã như giã gạo. Sau đó, cho vào sàng hay rổ thưa xóc cho rụng hết lông, gai như sơ chế vị Tật lê.

3.4. Cắt thái dược liệu

Nhiều dược liệu sau khi thu hái cần phải cắt thành khúc, đoạn ngắn

(Lạc tiên, Kim ngân), thái thành phiến (Thổ phục linh, Kê huyết đằng), hoặc thái thành miếng (Hà thủ ô đỏ)... cho tiện chế biến hoặc tiện sử dụng.

3.5. Ngâm dược liệu

Ngâm dược liệu trong các chất lỏng thích hợp là mục đích làm cho dược liệu mềm ra để dễ bào thái hay làm giảm độc tính một số dược liệu độc (Mã tiền, Hoàng nàn ngâm trong nước vo gạo). Thời gian ngâm dài hay ngắn hoặc ngâm trong chất lỏng nào là tùy thuộc vào mục đích và đặc điểm của từng dược liệu.

3.6. Ủ dược liệu

Ủ dược liệu là cách làm ầm dược liệu rồi đem ủ kín trong thời gian nhất định. Mục đích của việc ủ dược liệu rất khác nhau, có thể là làm cho

mềm dược liệu để dễ bào thái thành phiến mỏng; có thể là làm cho men trong dược liệu hoạt động nhằm thay đổi thành phần hay tác dụng của dược liệu (Sinh địa).

3.7. Chung, đồ dược liệu

Một số dược liệu lúc thu hái về phải chế biến sơ bộ bằng cách chung, đồ hoặc nhúng nước sôi. Mục đích của việc chung đồ dược liệu là nhằm diệt men trước khi phơi khô để dược liệu không bị men phá hoại trong quá trình bảo quản.

Thí dụ: Chế long nhãn. trước khi phơi khô hay sấy khô người ta phải nhúng qua nước sôi.

4. Bảo quản Dược liệu

Dược liệu là một loại hàng hóa có thành phần và đặc điểm rất phức tạp và rất dễ bị hư hỏng bởi nhiều yếu tố trong quá trình bảo quản. Vì vậy, việc bảo quản dược liệu cần chú ý tới các yếu tố ảnh hưởng xấu đến chất lượng dược liệu. Qua các kết quả nghiên cứu và kinh nghiệm thực tế, khi bảo quản dược liệu cần quan tâm đến các yếu tố chính sau đây:

4.1. Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí là tác nhân chính có ảnh hưởng xấu đến chất lượng dược liệu. Độ ẩm quá cao hay quá thấp đều có ảnh hưởng trực tiếp làm giảm hoặc hư hỏng dược liệu (đặc biệt là độ ẩm quá cao). Độ ẩm cao sẽ là điều kiện thuận lợi cho sâu mọt, nấm mốc phát triển làm phân hủy dược liệu, làm thay đổi thành phần hoạt chất và làm thay đổi màu sắc dược liệu... Vì vậy chất lượng dược liệu sẽ bị giảm dần theo thời gian bảo quản. Độ ẩm thích hợp cho bảo quản từng loại dược liệu đòi hỏi rất khác nhau. Nhưng qua nghiên cứu và thực tế cho thấy, độ ẩm chung phù hợp với yêu cầu bảo quản dược liệu thường từ 60 - 65%.

Để khắc phục độ ẩm cao, cần phải xây dựng nhà kho đúng quy cách và có đủ các thiết bị cần thiết để chủ động hạ thấp độ ẩm khi cần. Dược liệu trước khi nhập kho phải đạt tiêu chuẩn và có độ thủy phân an toàn cho từng loại (hạt là 8 -10%,; hoa, lá, vỏ cây là 10 - 12%; rễ và dược liệu có đường là 12 - 15%...). Cần có kế hoạch đảo kho theo định kỳ, phơi sấy, thông gió khi cần thiết. Bao bì đóng gói phải đảm bảo, các dược liệu quý (nhân sâm) cần bọc giấy chống ẩm, bảo quản trong thùng kín, có chất hút ẩm (vôi sống, silicagel...) để chống ẩm mốc.

4.2. Nhiệt độ

Nhiệt độ thích hợp để bảo quản dược liệu là 25°C. Nhiệt độ cao sẽ làm cho tinh dầu trong dược liệu bay hơi; chất béo dễ bị biến chất; dược liệu có

đường bị lên men. Nhiệt độ cao kết hợp với độ ẩm lớn, nhiều hoạt chất trong dược liệu sẽ bị thủy phân; nấm mốc, sâu bọ cũng sinh sản và phát triển nhanh hơn. Tất cả những hiện tượng trên đều dẫn đến kết quả là chất lượng dược liệu sẽ bị giảm sút. Để hạn chế tác hại của nhiệt độ cao, kho chứa dược liệu phải đúng quy cách, thông thoáng. Nếu có điều kiện thì trang bị các thiết bị điều hòa nhiệt độ cho kho. Cần phải có kế hoạch đảo kho và thông gió khi cần thiết.

4.3. Nấm mốc

Nấm mốc rất dễ xâm nhập và phát sinh, phát triển trên dược liệu khi có điều kiện thuận lợi như nóng, ẩm. Dược liệu bị nấm mốc sẽ sinh ra acid hữu cơ cùng với độc tố của nấm mốc thải ra sẽ làm giảm chất lượng dược liệu một cách trầm trọng, thậm chí còn gây hư hại hàng loạt. Vì vậy, cần thường xuyên quan tâm để phát hiện, phòng ngừa nấm mốc. Nếu dược liệu mới chớm mốc phải tách riêng, xử lý ngay và có kế hoạch sử dụng sớm.

4.4. Côn trùng

Tất cả các loài côn trùng có thể lẫn vào dược liệu ngay từ khi thu hái. Từ đó, chúng phát sinh, phát triển và ăn hại dược liệu. Vì vậy, phải tiến hành phòng trừ ngay trước khi nhập kho. Trong quá trình bảo quản, cần kiểm tra thường xuyên, nếu phát hiện có sâu, mọt phải xử lý ngay bằng phương pháp thích hợp như: phơi, sấy, xông sinh, xông cloropicrin...; cần có kế hoạch phân loại và bảo quản lại dược liệu theo định kì. Đặc biệt, phải tiến hành phòng, diệt mối đối với kho bảo quản dược liệu. Phòng mối bằng cách kê cao, xếp dược liệu xa tường và trần nhà; nếu phát hiện có mối phải tiêu diệt ngay bằng thuốc chống mối hay bằng các phương pháp thích hợp hiệu quả.

4.5. Bao bì đóng gói

Dược liệu có đặc điểm là công kênh, số lượng lớn nên rất khó khăn cho công tác đóng gói. Vì vậy, phải lựa chọn đồ đóng gói dược liệu thích hợp với từng loại. Đồ bao gói phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của ngành Dược. Bao bì không sạch hoặc ẩm sẽ là điều kiện cho nấm mốc, sâu mọt phát triển; nếu đóng gói sơ sài thì trong quá trình vận chuyển, đảo kho thì dược liệu trong bao gói dễ bị vụn nát, giảm phẩm chất, hư hao... Vì vậy, nên chọn đồ bao gói phù hợp với từng loại dược liệu và tiến hành đóng gói đúng quy cách.

4.6. Thời gian bảo quản

Ngoài các yếu tố ảnh hưởng như đã nêu trên, chất lượng dược liệu còn phụ thuộc vào thời gian bảo quản. Cũng như các loại hàng hóa khác, dược liệu cũng có tuổi thọ nhất định. Mặc dù dược liệu bảo quản rất tốt nhưng nếu thời gian bảo quản quá lâu thì dược liệu cũng vẫn bị giảm chất lượng. Vì vậy nên có kế hoạch mua, bán và sử dụng dược liệu hợp lí, tránh để dược liệu quá hạn gây lãng phí và thiệt hại về mặt kinh tế.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Nhiệt độ sấy được liệu thích hợp nhất là.....
2. Có 4 cách phơi được liệu thường được áp dụng, đó là:
A.
B.
C.
D.
3. Có 4 cách làm sạch được liệu thường được áp dụng, đó là:
A.
B.
C.
D.
4. Để được liệu dùng làm thuốc chứa nhiều....., cần phải thu hái theo nguyên tắc.....
5. Phơi, sấy được liệu là làm cho được liệu đạt tới độ thuỷ phân.....
6. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng được liệu khi bảo quản gồm có:
A.....; B. Nhiệt độ; C.;
D. Côn trùng; E.; G.

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

7. Độ ẩm không khí là tác nhân chính ảnh hưởng đến chất lượng được liệu. A-B
8. Nhiệt độ cao sẽ làm giảm chất lượng các được liệu chứa tinh dầu, dầu mỡ. A-B
9. Các được liệu chứa chất béo, đường không bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ cao. A-B
10. Nóng, ẩm là hai yếu tố chủ yếu làm cho nấm mốc phát triển trên được liệu. A-B
11. Đồ bao gói đạt tiêu chuẩn thì sâu mọt không phát triển được trên được liệu. A-B
12. Muốn giữ chất lượng được liệu được lâu chỉ cần bảo quản đúng kỹ thuật. A-B

Chọn giải pháp đúng trong các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn chọn:

13. Thời điểm thu hái thích hợp cho các loại dược liệu là:

- A. Rễ cây thu hái khi lá ngả màu vàng.
- B. Toàn cây thu hái vào mùa đông.
- C. Vỏ cây thu hái vào mùa hạ.
- D. Lá thu hái vào lúc cây ra hoa.
- E. Các loại quả thu hái khi chín.

14. Chế biến sơ bộ dược liệu:

- A. Dược liệu cần ủ cho mềm để dễ bào thái.
- B. Dược liệu rắn cần ngâm cho mềm để dễ bào thái.
- C. Dược liệu có lớp gai bên ngoài cần giã cho nhẵn.
- D. Dược liệu chứa tinh bột phải xông sinh.
- E. Dược liệu thu hái về phải cắt ngắn để phơi.

15. Biện pháp khắc phục yếu tố gây tác hại cho dược liệu:

- A. Khắc phục độ ẩm cao bằng cách nhập kho đúng quy cách.
- B. Khắc phục độ ẩm cao bằng cách bảo quản tốt.
- C. Tránh nấm mốc dược liệu bằng cách đảo kho luôn.
- D. Chống mối bằng cách xếp xa tường.
- E. Khắc phục nhiệt độ cao bằng cách khống chế được nhiệt độ trong kho.

16. Độ thủy phân an toàn của các vị thuốc:

- A. Sinh địa 19%. B. Thục địa 19%.
- C. Long nhãn 19%. D. Long nhãn 18%.
- E. Các câu trả lời trên đều sai.

Bài 3

THÀNH PHẦN VÀ TÁC DỤNG CỦA CÁC NHÓM HỢP CHẤT THƯỜNG CÓ TRONG DƯỢC LIỆU

MỤC TIÊU

Nêu được tên và tác dụng của các loại hợp chất thường có trong dược liệu.

NỘI DUNG

Tác dụng của dược liệu rất phức tạp và phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó thành phần hoạt chất có chứa trong dược liệu là yếu tố quan trọng. Qua nghiên cứu, người ta đã tìm thấy rất nhiều hợp chất hóa học thuộc cả nhóm vô cơ và hữu cơ.

1. Nhóm các chất vô cơ

Các hợp chất vô cơ của hầu hết các nguyên tố hóa học thường có trong các dược liệu. Chúng thường tồn tại dưới dạng muối hoà tan hay không hoà tan. Các hợp chất vô cơ có tác dụng điều hoà sự thăng bằng muối khoáng trong cây đồng thời là nguồn cung cấp các nguyên tố vi lượng cần thiết cho cơ thể người khi sử dụng dưới hình thức thuốc hay thực phẩm.

Các loại hợp chất vô cơ thường gặp trong dược liệu gồm:

- Các muối: clorid, sulfat, carbonat, phosphat... của các nguyên tố kim loại hay á kim.
- Các acid vô cơ như acid silicic tồn tại trong nhiều loài cây, nó làm tăng cường các mô liên kết nên tăng sức đề kháng cho cây, acid phosphoric có trong các vị thuốc nguồn gốc từ động vật.
- Các nguyên tố như: phosphor, nitơ, sắt, magnesi, selen, iod ... cũng tồn tại và tham gia quá trình sinh trưởng của một số cây.

2. Nhóm các chất hữu cơ

2.1. Carbohydrat (Glucid)

Glucid là hợp chất hữu cơ gồm những monosaccharid, các dẫn chất và các sản phẩm ngưng tụ của chúng.

Glucid có thể được chia làm 3 nhóm: Monosaccharid, Oligosaccharid và Polisaccharid.

2.1.1. Monosaccharid

Monosaccharid (đường đơn) thường tập trung ở quả nên các dịch quả thường được dùng làm nước giải khát, bổ dưỡng cơ thể.

2.1.2. Oligosaccharid

Oligosaccharid là những glucid khi thủy phân sẽ cho từ 1- 6 đường đơn. loại này thường tồn tại trong thực vật ở các bộ phận như: thân (mía), củ (củ cải đường). Do đó, chúng thường dùng để sản xuất đường kính (saccharose).

2.1.3. Polisaccharid

Polisaccharid là các glucid có phân tử lượng rất lớn gồm nhiều monosaccharid liên kết với nhau. Đại diện điển hình cho nhóm này là: Tinh bột, cellulose, gôm...

Tinh bột là sản phẩm của sự quang hợp ở cây xanh. Trong tế bào thực vật các hạt lập không màu là nơi tạo ra tinh bột, các glucid hoà tan kéo đến hạt lập không màu để dự trữ dưới dạng tinh bột. Tinh bột thường tập trung ở các bộ phận như củ, rễ củ, quả, thân cây với những hàm lượng khác nhau. Trong quá trình sinh trưởng của cây, dưới tác động của enzym trong cây, tinh bột sẽ biến thành đường đơn ở dạng hoà tan được và chuyển đến các bộ phận khác nhau của cây. Tinh bột là một loại nguyên liệu rất quan trọng trong ngành dược để sản xuất ethanol và làm tá dược trong sản xuất thuốc viên.

2.2. Lipid

Lipid (chất béo) là sản phẩm tự nhiên có trong động vật, thực vật, có thành phần cấu tạo khác nhau, thường là ester của acid béo với alcol, có tính chất chung là không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ, không bay hơi ở nhiệt độ thường, có độ nhớt cao, nhỏ lên giấy thì tạo thành vết và vết đó không bị mất khi hơi nóng.

Ở thực vật, dầu thường tập trung trong hạt thực vật bậc cao; ở động vật mỡ thường tập trung trong các mô dưới da, các cơ quan nội tạng và vùng thận. Mỡ động vật có chứa cholesterol, còn dầu thực vật có chứa phytosterol.

Ngành Dược thường dùng phổ biến nhất là các loại:

2.2.1. Glycerid

Glycerid (dầu mỡ) là ester của glycerol với các acid béo và thường tồn tại ở trạng thái lỏng (gọi là dầu) hay dạng đặc (gọi là mỡ). Trong tế bào

thực vật, động vật, glycerid thường tồn tại ở dạng giọt dầu và tập trung nhiều ở hạt như: hạt Thầu dầu, hạt Ba đậu, hạt Thuốc phiện, hạt Ca cao hay ở quả như: quả Đại phong tử, quả Gấc và ở gan động vật như gan cá Thu, cá Flétan.

Dầu mỡ được dùng chữa bệnh như dầu gan cá chữa bệnh khô mắt, quáng gà do thiếu vitamin A, dầu Thầu dầu dùng để tẩy, dầu Đại phong tử chữa hủi... Các dầu chứa acid béo không no như acid linoleic, linolenic, arachidonic rất cần thiết cho cơ thể. Khi thiếu các acid béo này, cơ thể sẽ xảy ra các rối loạn chức năng về da. Dầu mỡ có tác dụng bảo vệ, làm mềm da, giúp chống lên da non ở các vết thương, vết bỏng, làm giảm kích ứng của một số thuốc chữa bệnh vẩy nến, eczema; dầu mỡ còn dùng làm tá dược thuốc mỡ, thuốc đạn, thuốc trứng và làm dung môi pha chế thuốc tiêm dầu...

2.2.2. Cerid

Cerid là ester của acid béo với alcohol có phân tử lượng cao. Cerid là thành phần chính của sáp. Sáp thường được dùng làm tá dược điều chế thuốc bôi xoa, thuốc mỡ.

2.2.3. Lecithin

Lecithin là chất béo có cấu tạo phức tạp và thường có nhiều trong lòng đỏ trứng, hạt đậu tương,... nó thường được dùng làm thuốc bổ dưỡng cơ thể.

2.2.4. Phytin

Phytin là chất béo cũng có cấu tạo phức tạp, có nhiều trong các bộ phận dự trữ của cây như: hạt, rễ, củ,... nhưng thường tập trung ở màng vỏ hạt như cám gạo, vỏ ngô, đậu xanh, vì vậy, chúng được dùng để làm nguyên liệu chế phytin. Phytin dùng làm thuốc bổ, chống còi xương và kích thích quá trình sinh trưởng của cơ thể.

2.3. Tinh dầu

Tinh dầu là hỗn hợp của nhiều thành phần, thường có mùi thơm, không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ bay hơi được ở nhiệt độ thường và có thể điều chế bằng phương pháp cất kéo hơi nước. Thành phần chính của các tinh dầu là hydrocarbon terpenic và các dẫn chất có oxy (aldehyd, ester, alcohol, hợp chất thơm...). Đôi khi tinh dầu là hợp chất có chứa N và S. Tinh dầu thường là dạng lỏng, khi bay hơi không để lại dấu vết (khác dầu mỡ).

Tinh dầu phân bố không đều trong cây, thường gặp ở nhiều bộ phận khác nhau của cây như tế bào biểu bì trong cánh hoa (hoa Hồng, hoa Nhài, hoa Ngọc lan); ở tế bào tiết của mô dinh dưỡng trong thân cây (thân cây

Trầu không, thân cây Long não); ở các túi tiết ở lá (lá bưởi, lá chanh); ở trong các ống tiết (cây Rau mùi, cây Thì là); ở trong các lông tiết (cây Bạc hà, cây Hương nhu)... Tinh dầu có tác dụng kích thích và sát trùng nhẹ nên được dùng để chữa bệnh đường hô hấp (tinh dầu Bạch đàn, tinh dầu Chanh), dùng làm gia vị để kích thích tiêu hoá (Gừng, Hồ tiêu); có tác dụng trị giun đũa (tinh dầu giun); làm nguyên liệu để chế camphor, menthol và làm hương liệu khi điều chế một số dạng bào chế (rượu thuốc, potio, thuốc bột...).

2.4. Chất nhựa

Chất nhựa được hình thành do một bộ phận tiết ra trong quá trình dinh dưỡng của cây. Thành phần của nhựa gồm nhiều hợp chất có cấu tạo phức tạp, nó được tạo ra do sự trùng hiệp hoá hoặc oxy hoá một phần hay hoàn toàn của tinh dầu.

Nhựa có hai loại là nhựa sinh lý chảy ra tự nhiên từ cây và nhựa bệnh lý chảy ra để hàn gắn vết thương cho cây nên một số cây muốn lấy được nhiều nhựa phải gây chấn thương cho cây như chích, rạch (cây Thông, cây Cao su).

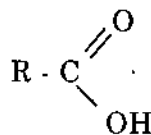
Nhựa thường tập trung ở ống tiết (họ Thông, họ Trám, họ Đậu, họ Hoa tán, họ Trâm), ở ống nhựa mủ (họ Xương rồng); ở lông tiết (gai dầu).

Một số nhựa có tác dụng làm thuốc như: tẩy, nhuận tràng (họ Bìm bìm, họ Bầu bí); sát trùng đường hô hấp (nhựa thông); chữa ho, long đờm (cánh kiến trắng, bôm tolu); trị giun (a ngù); trị bệnh ngoài da (bôm Peru); ngoài ra còn dùng làm hương liệu (nhựa cánh kiến) và dùng trong công nghiệp in và chế xà phòng.

2.5. Acid hữu cơ

Acid hữu cơ là những hợp chất hữu cơ chứa nhóm chức carboxyl

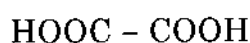
(- COOH) và có công thức chung là:



Trong đó: R là gốc hydrocarbon

Các dược liệu có hàm lượng acid hữu cơ cao thì thấy vị chua rõ rệt, nó thường tập trung ở quả như: quả Chanh, quả Cam, quả Mơ, quả Me; ở lá như: lá Sấu, lá Đào, lá Me... Các acid trong dược liệu thường tồn tại dưới dạng tự do, muối kim loại, muối hữu cơ hoặc ester. Các acid hữu cơ thường gặp là acid citric có nhiều trong quả của cây Chanh (*Citrus medica* L.), acid oxalic có nhiều trong quả cây Chua me (*Oxalis* sp.), acid cinamic có nhiều

trong cây Quế (*Cinnamomum* sp.), acid benzoic có nhiều trong Cánh kiến trắng (*Styrax benzoin* Dryand.), acid aconitic có nhiều trong cây Ô đầu (*Aconitum fortunei* Hemls.), acid meconic có nhiều trong quả cây Thuốc phiện (*Papaver somniferum* L.), acid malic trong quả cây Táo mèo (*Pyrus indica* Wall.), acid mandelic trong hạnh nhân đắng (*Amygdalus communis*), acid quinic trong cây Canhkin (Cinchona succirubra Pavon.)...



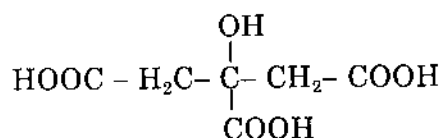
Acid oxalic



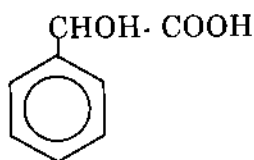
Acid lactic



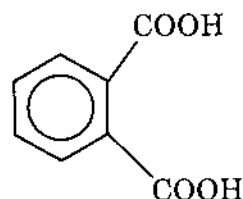
Acid malic



Acid citric



Acid mandelic



Acid phtalic

Khi quả chín thì tỷ lệ đường tăng lên và có mùi thơm là do các ester như isoamyl acetat (quả chuối), ethyl butyrat (quả dứa), amyl isovalerianat (quả táo tây).

Các acid hữu cơ trong cây có tầm quan trọng về sinh lý đối với cây trồng, nó là thành phần của dịch tế bào, tham gia vào quá trình chuyển hoá, tăng khả năng chịu hạn của cây. Về mặt dược học, các acid hữu cơ có tác dụng giải nhiệt, nhuận tràng, sát trùng nhẹ.

2.6. Glycosid

Glycosid (hetetosid) là những hợp chất hữu cơ có cấu tạo phức tạp, khi thủy phân sẽ cho hai phần: một phần không đường và một phần gồm một hay nhiều đường. Phần không đường (gọi là aglycol hay genin) có cấu trúc hoá học rất khác nhau; còn phần đường có thể là đường đơn hay đường đa, có tác dụng làm tăng sự hoà tan của glycosid trong nước.

Glycosid thường hoà tan trong dịch tế bào của cây, khi gặp điều kiện thuận lợi thì nó có thể bị các enzym phân hủy.

Glycosid có nhiều nhóm khác nhau:

2.6.1. Glycosid tim

Glycosid tim là những glycosid steroid có tác dụng đặc biệt trên tim, với liều điều trị thì có tác dụng cường tim, làm chậm và điều hoà nhịp tim.

Glycosid tim có trong lá cây như digitalin trong lá cây Digitalis, neriolin (oleandrin) trong lá cây Trúc đào (Nerium oleander L.), có trong hạt như thevetin trong hạt cây Thông thiên (Thevetia neriifolia Juss. = Thevetia peruviana Pers.), G-strophanthin (ouabain) trong hạt Strophanthus gratus, D-strophanthin trong hạt cây Sừng dê hoa vàng (Strophanthus divaricatus (Lour). Hook. et Arn.).

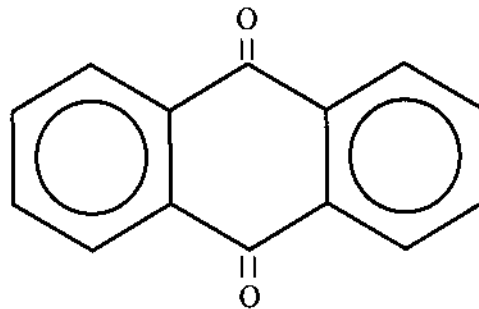
2.6.2. Saponin

Saponin là những glycosid có tính chất tạo bọt, có tác dụng nhũ hóa và tẩy sạch, ở nồng độ cao thì nó gây tan huyết.

Các dược liệu chứa saponin thường có tác dụng chữa ho, long đờm như cây Viễn chí (Polygala tenuifolia Willd.), cây Cam thảo bắc (Glycyrrhiza uralensis Fisher.), cây Cát cánh (Platycodon grandiflorum A. DC.); có tác dụng lợi tiểu như cây Râu mèo (Orthosiphon stamineus Benth.), cây Rau má (Centella asiatica Urb.), cây Tỳ giải (Dioscorea tokoro Makn.), tác dụng bổ dưỡng cơ thể như cây Nhân sâm (Panax ginseng C. A. Mey.), cây Tam thất (Panax notoginseng Wall.).

2.6.3. Antranoid

Antranoid là những glycosid có phân không đường cấu trúc nhân antraquinon.



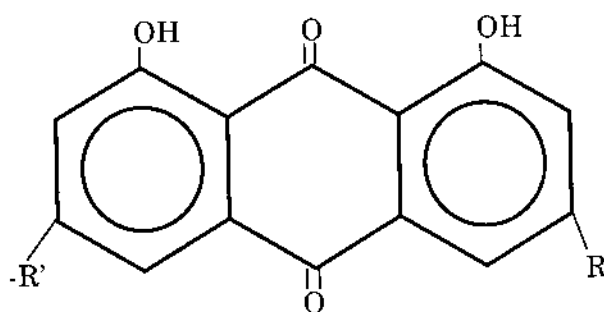
Antraquinon

Tùy theo vị trí của các nhóm thế trong nhân antraquinon mà người ta chia ra làm hai nhóm, đó là:

- Nhóm phẩm nhuộm;
- Nhóm nhuận tẩy.

Nhóm nhuận tẩy thường có hai nhóm (- OH) ở vị trí 1 và 8. Khi gắn vào vị trí 3 và 6 của nhân này các nhóm thế khác nhau thì cho các dẫn chất khác nhau.

Thí dụ như Chrysophanol (acid chrysophanic) trong hạt cây Thảo quyết minh (*Cassia tora* L.): R= - CH₃, R'= H; Rein, Aloe emodin trong cây Lô hội.



Tên	R	R'
Chrysophanol	- CH ₃	- H
Rein	- COOH	- H
Emodin	- CH ₃	- OH
Aloe emodin	- CH ₂ OH	- H

Các antraglycosid này đều có tác dụng tẩy, nhuận tràng tùy theo liều dùng: liều nhỏ thì giúp sự tiêu hoá dễ dàng, liều trung bình thì nhuận tràng, liều cao thì tác dụng tẩy do làm tăng nhu động ruột.

Các dẫn chất anthraquinon thường gặp trong các họ thực vật của cây lá mầm như họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*), họ Vang (*Caesalpiniaceae*), họ Rau răm (*Polygonaceae*), họ Táo ta (*Rhamnaceae*), họ Cà phê (*Rubiaceae*), họ Hoa mõm sói (*Scrophulariaceae*), họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*) và cây một lá mầm như họ Hành tỏi (*Liliaceae*).

2.6.4. Flavonoid và anthoxyanoid

Flavonoid là những sắc tố màu vàng có trong thực vật, còn anthoxyanoid là những sắc tố cùng loại, có thể là màu xanh, tím, đỏ hoặc không màu cũng được xếp vào nhóm flavonoid. Các dẫn chất flavon kết tinh màu vàng đến vàng nhạt, flavonol từ vàng nhạt đến vàng, sancon và auron từ vàng đến đỏ cam, các chất thuộc nhóm isoflavon, flavonon, isoflavonon, flavononol, anthoxyanidin... thì không màu.

Các dẫn chất flavonoid có tác dụng thông tiểu như quercitrin trong lá cây Diếp cá (*Houttuynia cordata* Thunb.), brazilin trong cây Tô mộc (*Caesalpinia sappan* L.) có tác dụng kháng khuẩn, diệt côn trùng như rotenon trong Dây mật (*Derris elliptica* Benth.), các flavonoid trong cây Cam thảo (*Glycyrrhiza uralensis* Fisch.) chống viêm loét dạ dày, rutin trong hoa cây Hoè (*Sophora japonica* L.) làm tăng sức bền mao mạch, cynarin trong cây Actiso (*Cynara scolymus* L.) chữa bệnh về gan mật. Gần đây người ta quan tâm đến nhóm flavonoid không màu và màu vàng vì có tác dụng làm tăng sức đề kháng của các mao mạch.

2.6.5. *Tanin*

Tanin là những chất hữu cơ có vị chát, có tác dụng kết tủa các albumin nên dùng để thuộc da, ngành Dược dùng làm thuốc chữa đi ngoài vì ngăn cản sự phát triển của vi khuẩn đường ruột, chữa bỏng do làm sần da, chữa ngộ độc kim loại nặng và alkaloid vì làm kết tủa các chất đó.

Tanin có hầu hết trong các cây (chủ yếu là thực vật bậc cao) thuộc lớp cây hai lá mầm, thường gặp ở một số họ cây như trong họ Sim như cây Ôi (*Psidium guajava* L.), họ Bàng như cây Bàng (*Terminalia catappa* L.), cây Chiêu liêu (*Terminalia chebula* Retz.), họ Vang như cây Tô mộc (*Caesalpinia sappan* L.).

2.6.6. *Coumarin*

2.7. *Alcaloid*

Alcaloid là những hợp chất hữu cơ có chứa N, đa số có nhân dị vòng, có phản ứng kiềm, thường gặp trong thực vật, đôi khi trong động vật, thường có dược lực tính rất mạnh và cho những phản ứng hoá học với một số thuốc thử chung của alkaloid.

Một số chất, N không thuộc dị vòng mà ở mạch nhánh như ephedrin trong cây Ma hoàng (*Ephedra sinica* Stapf.), capsaicin trong quả cây Ôt (*Capsicum annum* L.), hordenin trong mầm cây Mạch nha (*Hordenum sativum* Jess.), colchicin trong hạt cây Tỏi độc (*Colchicum autumnale* L.), có chất phản ứng kiềm nhẹ như ricinin trong hạt Thầu dầu, theobromin trong cacao và có chất phản ứng acid yếu như arecaidin trong hạt cau cũng được xếp vào alkaloid.

Alcaloid có phổ biến trong thực vật, nó thường ở trong dịch tế bào dưới dạng muối với acid hữu cơ, lúc đầu mới hình thành alkaloid nằm trong các bộ phận đang phát triển của cây (*mầm, chồi ngọn*) sau chuyển ra các bộ phận khác của cây. Người ta đã biết khoảng trên 6.500 alkaloid từ hơn 5.000 loài, chủ yếu là thực vật bậc cao, thuộc lớp cây hai lá mầm, thường gặp ở một số họ như họ Thuốc phiện (*Papaveraceae*), họ Mao lương (*Ranunculaceae*), họ Cà phê (*Rubiaceae*), họ Mã tiền (*Loganiaceae*), họ Trúc

đào (*Apocynaceae*), họ Cà (*Solanaceae*); ở cây một lá mầm tìm thấy nhiều alcaloid thuộc họ Hành tỏi (*Liliaceae*); còn thực vật bậc thấp mới tìm thấy ở một vài loài nấm như nấm Cựa khoả mạch (*Claviceps purpurea* Tul.); nấm *Amanita phalloides*. Ngoài ra một số ít động vật cũng có alcaloid như samandrin, samandaridin lấy từ con *Salamandra maculosa* hoặc *Salamandra atra*, bufothionin lấy từ *Bufo formosia*.

Alcaloid có trong các bộ phận khác nhau của cây như ở hạt (cây Mã tiền, Cà phê), ở quả (cây Ót, Thuốc phiện), ở hoa (cây Cà độc dược), ở lá (cây Belladon, Coca), ở thân (cây Ma hoàng), vỏ thân (cây Canhkina, Múc hoa trắng), ở rễ (cây Lựu, Ba gạc), ở củ (cây Ô đầu, Bình vôi).

Tỷ lệ alcaloid trong cây thường rất thấp vì phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, nhưng cũng có một số ít cây chứa tỷ lệ alcaloid cao như trong cây Canhkina 7-10%, nhựa quả cây Thuốc phiện 20 - 30%. Đa số alcaloid ở thể rắn (alcaloid có oxy) như morphin, codein, strychnin, quinin; một số ít ở thể lỏng (alcaloid không có oxy) như coniin, nicotin, spartein, những alcaloid này thường bay hơi được, bền vững ở nhiệt độ sôi.

Tác dụng của alcaloid rất khác nhau, có chất kích thích hệ thần kinh trung ương như strychnin, cafein; có chất ức chế thần kinh trung ương như morphin, reserpin; kích thích thần kinh giao cảm như ephedrin, hordenin; làm liệt giao cảm như ergotin, yohimbin; kích thích phó giao cảm như pilocarpin, eserin; làm liệt phó giao cảm như atropin, hyoscyamin; phóng bế hạch giao cảm như nicotin, spartein; làm tăng huyết áp như ephedrin, hydrastin; làm hạ huyết áp như reserpin, yohimbin; gây tê tại chỗ như cocain; tác dụng trên tim như quinidin, α -fagarin; diệt ký sinh trùng như quinin trị sốt rét; emetin, conexin chữa lỵ amib; isopelletierin trị sán.

2.8. Vitamin

Vitamin là những hợp chất hữu cơ có cấu tạo rất khác nhau mà cơ thể người và động vật không tự tổng hợp được, nó là yếu tố không thể thiếu được đối với sự chuyển hoá và phát triển của cơ thể.

Vitamin có trong dịch tế bào thực vật, thường xuyên được đưa vào cơ thể bằng thức ăn hàng ngày. Vitamin tham gia vào các chất xúc tác trong các enzym của tế bào, khi thiếu vitamin thì sinh ra các triệu chứng rối loạn đặc biệt, nếu được bổ sung kịp thời đúng loại vitamin đó thì các triệu chứng trên sẽ mất đi.

Tác dụng của vitamin rất khác nhau như vitamin A chống khô mắt, quáng gà, vitamin B₁ chống tê phù (bêri bêri), vitamin B₁₂ chống thiếu máu ác tính, vitamin C chống chảy máu chân răng, nâng cao sức đề kháng của cơ thể, vitamin D chống còi xương, suy dinh dưỡng, vitamin K chống chảy máu, vitamin PP chữa bệnh pellagra, ban đỏ và một số bệnh ngoài da.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Công dụng của dược liệu phụ thuộc, trong đó có trong dược liệu là quan trọng nhất.
2. Các hợp chất vô cơ trong dược liệu thường tồn tại ở dạng..... hoặc không
3. Glucid là nhóm những hợp chất hữu cơ gồm....., các dẫn chất và các sản phẩm.....của chúng.
4. Chất nhựa được hình thành do tiết ra trong quá trình của cây.
5. Acid hữu cơ là những.....có chứa nhóm chức.....và có công thức chung là
6. Glycosid là những hợp chấtphức tạp, khi thủy phân sẽ cho mộtvà một phân gồm một hoặc
7. Lipid làcó trong động vật, thực vật, có thành phần cấu tạo khác nhau, thường là..... của acid béo với
8. Tinh dầu làcủa nhiều thành phần chứa trong cây, dễ bay hơi, không để lại, có thể chiết xuất bằng phương pháp.....
9. Alcaloid là những hợp chất hữu cơ trong dược liệu.
10. Vitamin là những hợp chất hữu cơ có cấu tạo rất khác nhau mà cơ thể người và động vật không được, và là..... không thể thiếu đối với và phát triển của cơ thể.
11. Viết tên 6 nhóm các hợp chất thuộc loại glycosid ?
 - A.
 - B.
 - C.
 - D.
 - E.
 - G.

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

- | | |
|--|-----|
| 12. Acid citric có nhiều trong quả chanh | A-B |
| 13. Acid phtalic có nhiều trong quả thuốc phiện | A-B |
| 14. Acid oxalic có nhiều trong quả táo ta | A-B |
| 15. Ouabain chiết từ hạt cây Strophanthus gratus | A-B |
| 16. D-strophanthin chiết từ quả cây Sừng dê hoa vàng | A-B |
| 17. Thevetin chiết từ hạt cây Thông thiên | A-B |
| 18. Digitalin chiết từ hạt cây Digitalis | A-B |

Chọn giải pháp đúng nhất trong các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn chọn:

19. Tác dụng của tinh dầu:
- A. Tinh dầu có tác dụng kích thích và sát trùng ngoài da;
 - B. Tinh dầu có tác dụng kích thích tiêu hóa;
 - C. Tinh dầu có tác dụng trị giun;
 - D. Tinh dầu có tác dụng làm hương liệu, nguyên liệu chiết xuất;
 - E. Tất cả đều đúng.

PHẦN II

CÁC CÂY THUỐC - VỊ THUỐC

Bài 4

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG AN THẦN, GÂY NGỦ

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, vùng phân bố, bộ phận dùng, thu hái, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu có tác dụng an thần gây ngủ.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

SEN

Tên khác: Liên (TQ)

Tên khoa học: *Nelumbium speciosum* Willd.

Họ: Sen (*Nelumbonaceae*)

1. Mô tả và phân bố

Cây Sen thường mọc dưới nước, nơi bùn lầy, ao hồ. Thân rễ hình trụ mọc trong bùn, chia thành khúc gọi là ngó sen. Lá có cuống dài, nhiều gai nhỏ, phiến lá hình khiên, to đường kính dài từ 50-70cm, gân tỏa tròn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt. Hoa màu trắng hay đỏ hồng. Nhị hoa màu vàng và rất nhiều. Quả bế (thường gọi là hạt) chứa một hạt (thường gọi là nhân) không nội nhũ, có hai lá mầm dày màu lục sẫm.



Cây Sen được trồng khắp nơi ở nước ta, điển hình là: Hà Nam, Hưng Yên, Hà Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp Mười, vv...

2. Bộ phận dùng, thu hái, thành phần hóa học

Cây sen có nhiều bộ phận dùng làm thuốc, đó là:

2.1. Liên Thạch (quả): Thu hái vào tháng 7-9, lấy từ các gương sen thật già tách lấy quả có vỏ tím đen, đem phơi nắng cho thật khô (cần không núng rãng là được) ta được Liên thạch. Khi bóc bỏ vỏ và mầm, ta được Liên nhục.

Thành phần hóa học chính của liên nhục là: tinh bột, đường, chất béo, một ít calci và phosphor, sắt...

2.2. Liên tâm (Tâm sen): Được lấy ra khi chế biến liên nhục, chọn lấy mầm chồi, phơi khô.

Thành phần hóa học có alcaloid.

2.3. Liên phòng (Gương sen): Được lấy sau khi tách hạt, cắt bỏ cuống, phơi khô.

Thành phần hóa học có protein, carbohydrat, vitamin C, tanin...

2.4. Lá sen (Liên diệp): Thu hái vào tháng 5-9, hái sau khi hoa nở, phơi khô, bỏ cuống, gấp đôi và xếp thành tập.

Thành phần hóa học có alcaloid, tanin.

2.5. Ngó sen (Liên ngấu): Thu hái vào mùa thu, đông (tháng 8-12), đào lấy ngó, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hóa học có tinh bột, vitamin C...

2.6. Hoa sen (Liên hoa): Thu hái vào tháng 5-7, lấy nụ chưa nở, phơi khô.

Thành phần hóa học có tanin, chất nhầy...

2.7. Liên tu (Tua nhị): Thu hái vào tháng 5-7, lấy tua nhị và bao phấn của hoa sắp nở, phơi khô trong râm.

3. Công dụng, cách dùng

3.1. Liên thạch: Theo đông y, Liên thạch có vị đắng, tính hơi lạnh; có tác dụng thanh tâm (làm nhẹ tim).

– Liên thạch được dùng chữa lỵ, cảm khuẩn.

– Cách dùng: Uống với liều 5 - 10g dùng dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc thuốc viên.

3.2. Liên nhục: Vị ngọt, chất, tính bình; có tác dụng bổ tỳ, dưỡng tâm, thận, tăng sinh lực, săn ruột, cố tinh.

- Liên nhục được dùng chữa Tỳ hư, tiêu chảy, di mộng tinh, xích bạch đới, thần kinh suy nhược.
- Cách dùng: Uống với liều 6 - 16g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc thuốc viên.

Chú ý: Người nhiệt đại tiện táo bón, không được dùng.

3.3. Liên tâm: Có vị đắng, tính lạnh. Có tác dụng thanh tâm, thanh nhiệt, an thần. Dùng chữa các bệnh tâm phiền (tức ngực, đau nhói ở tim khó chịu) nôn ra máu, mất ngủ, di mộng tinh.

Cách dùng: Sắc uống liều từ 1,5 - 3g.

3.4. Liên phòng: Có tác dụng tiêu ứ, cầm máu. Dùng chữa các bệnh cho phụ nữ đau bụng do ứ huyết, băng huyết, tiểu tiện ra máu.

Cách dùng: Uống 10 - 15g, dạng bột, viên hay hãm với rượu (dùng sống).

3.5. Liên diệp: Dùng chữa tiêu chảy, phù thũng, nôn ra máu và các trường hợp chảy máu khác.

Cách dùng: Uống 3 - 10g dạng thuốc sắc hay bột (nếu đốt tồn tính).

3.6. Ngó sen: Dùng chữa các bệnh chảy máu như: nôn ra máu và các trường hợp chảy máu khác.

Cách dùng: Uống 5 - 10g dạng thuốc sắc hay bột.

3.7. Hoa sen: Có tác dụng trừ thấp, cầm máu. Dùng chữa các trường hợp nôn ra máu; dùng ngoài chữa mụn nhọt lở loét.

Cách dùng: Uống 2,5 - 5g, dạng sắc hay sirô; dùng ngoài dán cánh hoa lên chỗ đau chữa lở ngứa.

3.8. Liên tu: Có tác dụng thanh tâm, cố thận. Dùng chữa các chứng bệnh: chảy máu, khí hư (nữ), di mộng tinh (nam), tiểu tiện nhiều lần.

Cách dùng: Uống 2,5 - 5g, dạng thuốc sắc

4. Các bài thuốc có dùng Liên thạch, Liên nhục

4.1. Bài thuốc chữa ía chảy cấp tính

Liên Thạch	10g	Sơn thù du	3g
Bổ cốt chi	3g	Phúc bồn tử	6g
Ba kích	6g	Long cốt	2g

Tất cả nghiền thành bột mịn, làm thành viên với bột gạo, uống lúc đói với muối.

4.2. Bài thuốc chữa suy nhược, mệt mỏi, tâm thần bất an, mất ngủ, hoa mắt, vàng đầu

Liên nhục	9g	Viễn chí	9g
Phục thần	9g	Cam thảo	3g
Hoàng kỳ	9g	Toan táo nhân	9g
Đảng sâm	9g	Trần bì	5g

Dùng sắc uống.

CÂY LẠC TIÊN

Tên khác : Nhân lồng – Tây thiên liên (TQ)

Tên khoa học: *Passiflora foetida* L.

Họ: Lạc tiên (*Passifloraceae*)



1. Mô tả và phân bố

Lạc tiên là loại dây leo bằng tua cuốn, lá mọc cách, hình tim chia làm 3 thùy nhọn; toàn thân, lá có lông mềm. Hoa đơn độc, có 5 cánh màu trắng hơi phớt tím. Quả hình tròn hay hình trứng, bên ngoài được bao bởi lá bắc tồn tại (trông giống như cái đèn lồng); khi chín có màu vàng, trong chứa nhiều hạt mọng, có vị ngọt, thơm, ăn được.

Lạc tiên mọc hoang khắp nơi ở nước ta và nói chung các nước vùng nhiệt đới đều có Lạc tiên mọc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

- Bộ phận dùng: Toàn cây (trừ gốc rễ).
- Thu hái khi lá còn xanh, mới ra hoa, cắt thành từng đoạn dài 5-10cm, phơi khô.

3. Thành phần hóa học chính

Lạc tiên có saponin, flavonoid, cumarmin; Quả chín có đường, muối calci, phospho, sắt...

4. Công dụng, cách dùng

Lạc tiên có tác dụng thanh tâm, an thần, dưỡng can. Dùng chữa các bệnh như: suy ngược thần kinh, mất ngủ, kém ngủ, tim hồi hộp.

Cách dùng: Uống với liều 10 - 30g/ngày, dạng thuốc sắc, hoặc siro

CÂY VÔNG NEM

Tên khác : Hải đồng- Thích đồng (TQ)

Tên khoa học: *Erythrina variegata* L.

Họ: Đậu (*Fabaceae*)

1. Mô tả và phân bố

Vông nem thuộc loại cây thân gỗ, có thể cao tới 10 - 20m, thân có gai ngắn. Lá mọc so le vòng quanh thân; lá kép có 3 lá chét hình trứng. Hoa mọc thành chùm, màu đỏ thắm. Quả loại đậu, trong chứa 1 - 8 hạt hình tròn màu đỏ sẫm.

Vông nem mọc hoang và được trồng khắp nơi ở nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Vông nem có 2 bộ phận dùng làm thuốc, đó là: Lá và vỏ thân.

- Lá được thu hái vào tháng 4 - 5, khi tiết trời khô ráo. Hái lấy lá bánh tẻ không bị sâu, cắt bỏ cuống, đem phơi nắng thật nhanh rồi hong khô trong râm.
- Vỏ thân thu hái vào tháng 5, bóc lấy vỏ cây có gai, cắt thành từng mảnh dài khoảng 60cm, rộng 30cm, phơi khô.

3. Thành phần hóa học chính

Lá và vỏ Vông nem đều có chứa alkaloid, saponin.



4. Công dụng, cách dùng

4.1. Lá Vòng nem có tác dụng an thần, gây ngủ, bổ máu. Dùng để chữa các bệnh như: mất ngủ, khó ngủ, máu xấu.

Cách dùng: Uống 5 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc hay hãm hoặc dùng phối hợp với Lạc tiên ở dạng cao lỏng.

4.2. Vỏ Vòng nem có tác dụng trừ phong thấp, thông kinh lạc, sát khuẩn.

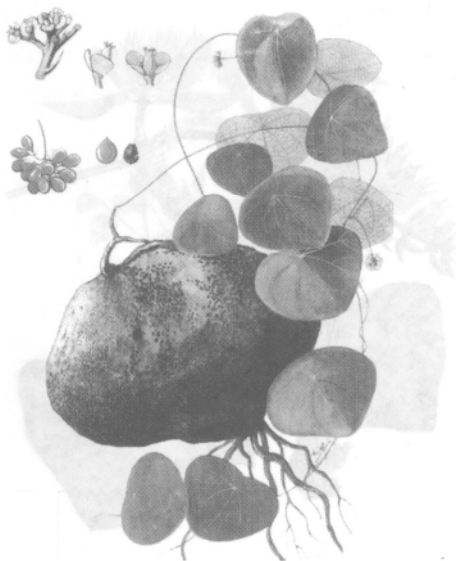
Cách dùng: Uống 5 - 10g/ngày, bằng cách sắc, tán thành bột hoặc ngâm rượu.

Dùng ngoài da trị ghẻ, ngứa.

CÂY BÌNH VÔI

Tên khoa học: *Stephania glabra* (Roxb.) Miers.

Họ: Tiết dê (*Menispermaceae*)



1. Mô tả và phân bố

Bình vôi thuộc loại cây dây leo, dài từ 2 - 6m. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, hình tim hoặc hơi tròn. Hoa tự tán nhỏ, đơn tính khác gốc, màu vàng cam. Quả hình cầu, khi chín có màu đỏ tươi trong chứa 1 hạt hình móng ngựa có gai. Bình vôi có phần gốc thân phát triển to thành củ, có khi nặng tới 20 - 30 Kg, hình dáng thay đổi tùy theo từng nơi củ phát triển. Củ Bình vôi có vỏ ngoài màu đen, khi cạo bỏ vỏ ngoài thì trong có màu xám.

Cây mọc hoang ở những vùng núi đá vôi thuộc nước ta, mọc nhiều nhất là ở Ninh Bình.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc là thân củ, được thu hái quanh năm; đào lấy thân củ về, đem cạo bỏ vỏ ngoài, thái thành miếng phơi hay sấy khô.

Vị Bình vôi đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học chính

Thành phần hóa học chính của Bình vôi là alkaloid, trong đó hoạt chất chính có tác dụng là L-tetrahydropalmatin (rotundin).

4. Công dụng, cách dùng

Bình vôi có tác dụng an thần, dưỡng huyết, thanh nhiệt, giải độc, giảm đau...

Được dùng để chữa các bệnh: mất ngủ, sốt nóng, nhức đầu, đau dạ dày; trị ho có đờm, hen suyễn, khó thở...

Cách dùng: Uống 3 - 6g/ngày ở, dạng thuốc sắc, thuốc bột hay ngâm rượu.

Hiện nay, người ta còn dùng Bình vôi làm nguyên liệu chiết xuất rotundin để sản thuốc dưới dạng tân dược.

CÂY CÂU ĐẰNG

Tên khác: Dây móc câu - Cú giàng (Mông) ; Co nam kho (Thái); Pược cận (Tày)

Tên khoa học: *Uncaria rynchophylla* (Mig.) Jacks hay *Uncaria SP.*

Họ: Cà phê (*Rubiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây Câu đặng là loại cây dây leo, dài tới 7 - 8m. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng đầu nhọn, mặt trên bóng nhẵn, mặt dưới có phần mốt, ở kẽ lá có hai móc (giống móc câu) ở hai bên đối xứng như lá. Hoa nhỏ 5 cánh màu trắng ngà, hợp lại thành hình cầu. Quả nang, trong chứa nhiều hạt.

Cây Câu đặng mọc hoang ở các tỉnh miền núi, điển hình như: Lạng Sơn, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Hòa Bình...



2. Bộ phận dùng, thu hái

- Bộ phận dùng làm thuốc là đoạn thân có móc câu.
- Thu hái bằng cách cắt những đoạn thân bánh tẻ, chặt thành từng đoạn có mang móc câu dài độ 2cm, đem phơi sấy đến khô.

Vị Câu đặng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học chính

Thành phần hóa học chính của Câu đằng là alcaloid.

4. Công dụng, cách dùng

Câu đằng có tác dụng an thần, giảm huyết áp, chống động kinh, làm dịu thần kinh và giảm đau.

Câu đằng được dùng chữa các bệnh như: Động kinh co giật do sốt cao, đau vầng đầu, bứt rứt khó chịu do huyết áp tăng.

Cách dùng: Uống 10 - 20g/ngày, dạng thuốc sắc.

Chú ý: Không sắc Câu đằng quá lâu làm giảm tác dụng.

5. Các bài thuốc có dùng Câu đằng

5.1. Bài thuốc chữa động kinh, co giật do sốt cao (do can nhiệt)

Câu đằng	12g	Thiên ma	10g
Mộc hương	2g	Tê giác	2g
Bọ cạp	4g	Cam thảo	3g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa sài giật uốn ván

Câu đằng	18g	Rết	5 con
Thạch cao	12g	Hoàng cầm	10g
Bạch phụ tử	12g	Thiên nam tinh	6g
Thuyền thoái	45g	Tang diệp	15g
Bọ cạp	10g		

Sắc uống trong ngày.

5.3. Bài thuốc chữa tăng huyết áp do can nhiệt

Câu đằng	12g	Giun đất khô	10g
Kim ngân hoa	10g	Cúc hoa	10g
Bạc hà	5g		

Sắc uống.

THUYỀN THOÁI (XÁC VE SÂU)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Thuyền thoái là xác lột của các loài ve sầu đồng bằng (*Leptopsaltria tuberosa* Sigr.) hay ve sầu núi (*Gaeana maculata* Drury.) thuộc họ Ve sầu (*Cicadae*).

Là xác lột của ve sầu trưởng thành, nguyên con, màu nâu nhạt, thủy phần không quá 10%, tỷ lệ vụn nát không quá 5%.

2. Công dụng, cách dùng

Thuyền thoái có tác dụng trừ phong nhiệt (cảm sốt nóng), làm cho độc sôi, đậu mọc ra. Dùng chữa các chứng bệnh: Khản mất tiếng, mắt mờ kéo màng, sỏi, đậu không mọc, trẻ bị sốt nóng kinh giật, hay khóc đêm...

Cách dùng: Uống 2,5 - 5g/ngày, dạng thuốc sắc hay tán thành bột.

3. Bài thuốc có dùng Thuyền thoái

Bài thuốc chữa kinh phong mạn tính, kinh giật, trẻ sốt nóng, trẻ bỏ bú:

Thuyền thoái	3g
Thiên nam tinh	3g
Toàn yết	1,3g
Cam thảo	3g

Tán thành bột, thêm Sinh khương, đại táo, sắc uống.

TÁO NHÂN

Tên khoa học: *Semen zizyphi jujubae*

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là nhân hạt của cây táo ta (*Zizyphus jujuba* Lamk, họ Táo ta - *Rhamnaceae*). Người ta thu nhặt hạt của những quả táo chín, ngâm nước, rửa sạch, phơi khô rồi xay cho vỡ vỏ hạch cứng, sàng sảy sạch và lấy nhân đem phơi khô hoặc sấy nhẹ cho khô. Ta có Táo nhân màu đỏ nâu bóng, không mùi, vị bùi.

Táo nhân đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học chính

Sơ bộ, người ta đã xác định được thành phần chính của táo nhân có: Dầu béo, tinh dầu, vitamin, saponin và có phản ứng của alcaloid.

3. Công dụng, cách dùng

Táo nhân có tác dụng an thần, giảm huyết áp và thúc đẻ. Dùng chữa các bệnh như: người yếu mệt, hồi hộp, ít ngủ, tim đập mạnh hay quên, dễ bị kích thích, hay ra mồ hôi...

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ngày, bằng cách sao vàng rồi sắc uống hoặc sao cháy tồn tính nghiền thành bột để uống.

Chú ý: Dùng nhiều sẽ gây độc; phụ nữ có thai dùng thận trọng.

4. Bài thuốc có dùng Táo nhân

4.1. Bài thuốc chữa mất ngủ, suy nhược thần kinh, ra mồ hôi trộm, người yếu, mệt

Táo nhân (sao tồn tính)	6g	Xuyên khung	3g
Phục linh	4g	Cam thảo	3g
Tri mẫu	4g		

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa thần kinh suy nhược, hay quên, ngủ mê nhiều, biếng ăn, kém ngủ, mệt mỏi

Táo nhân (sao vàng)	12g	Viễn chí	6g
Phục linh	9g	Cam thảo	3g
Thạch xương bồ	6g	Đảng sâm	9g

Sắc uống.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Cây Sen mọc ở....., nơi bùn lầy,.....
2. Hoa sen có màu, hay....., nhị hoa màu và có rất nhiều.
3. Cây Sen có các bộ phận dùng làm thuốc là:
 - A. Liên thạch;
 - B.;
 - C. Liên phòng;

- D. Ngó sen;
- E.;
- G. Hoa sen;
- H.

4. Bộ phận có tác dụng an thần, gây ngủ của cây Sen là:

- A.;
- B.

5. Quả cây Lạc tiên có.....bao bọc bên ngoài trông như cái.....

6. Bộ phận dùng làm thuốc của Vông nem là.....và.....

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

- 7. Lá cây Vông nem thuộc loại lá kép. A-B
- 8. Bộ phận dùng của cây Bình vôi là củ. A-B
- 9. Alcaloid có trong Bình vôi là Rutin A-B
- 10. Thuyền thoái là xác con Ve sầu phơi khô A-B

Chọn giải pháp đúng nhất trong các câu sau bằng cách đánh dấu vào dấu giải pháp mà bạn chọn:

11. Nguồn gốc của vị Táo nhân là:

- A. Hạt cây táo ta;
- B. Hạt cây táo tàu;
- C. Nhân hạt cây táo;
- D. Nhân hạt cây táo ta.

12. Đặc điểm của cây Câu đằng là:

- A. Lá mọc so le;
- B. Lá mọc đối;
- C. Lá mọc vòng;
- D. Tất cả đều sai.

13. Bộ phận dùng của cây Lạc tiên là:

- A. Toàn cây;
- B. Toàn cây (trừ gốc rễ);
- C. Thân và cành;
- D. Thân, cành, lá.

DƯỢC LIỆU CHỮA CẢM CÚM, SỐT RÉT

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu chữa cảm cúm, sốt rét.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

CÂY BẠC HÀ

Tên khác: Bạc hà nam- Nhân đơn thảo (TQ)

Tên khoa học: *Mentha arvensis* L.

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Bạc hà là cây thảo sống lâu năm, cao từ 10-70cm. Thân vuông có màu tím, mọc đứng hay bò; thân và lá đều có lông. Lá mọc đối, chéo chữ thập, mép có răng cưa, mặt trên và dưới lá đều có lông che chở và lông tiết. Hoa tự hình xim co, mọc vòng ở kẽ lá (khác các loại Bạc hà khác), cánh hoa hình môi màu tím hay hồng nhạt, đôi khi có màu trắng. Toàn cây có mùi thơm.

Bạc hà được trồng nhiều ở các tỉnh như: Hưng Yên, Hà Nội và mọc hoang nhiều ở Sa pa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc).

Bạc hà có nhiều loài, nên cần chú ý phân biệt để tránh nhầm lẫn:

- Bạc hà Việt Nam, Trung Quốc: *M. arvensis* L.



- Bạc hà châu Âu: *M. piperita* L.
- Lục bạc hà: *M. viridis* L.; *M. spicata* L.; *M. citrata* Ehrh.

2. Bộ phận dùng, thu hái

2.1. Bộ phận dùng: Bạc hà cho ta 4 bộ phận dùng làm thuốc, đó là:

- Toàn thân (bỏ rễ): dùng tươi hoặc khô;
 - Tinh dầu Bạc hà;
 - Menthol: Chất chiết từ tinh dầu Bạc hà;
- Ba bộ phận này đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).
- Lá (hà diệp): dùng tươi hay khô;

2.2. Thu hái: Bạc hà được thu hái từ 2 - 3 lần trong năm (tháng 3, tháng 5, tháng 9 - 10) lúc cây chưa ra hoa hay vừa ra hoa. Cắt lấy thân lúc thời tiết khô ráo với kích thước qui định (dưới 30cm); đem phơi trong râm cho khô (có thể sấy ở nhiệt độ thấp (40 - 45°C).

Cần phải thu hái đúng thời vụ mới cho sản lượng và chất lượng tốt.

Bạc hà tốt phải có chứa ít nhất 0,5% tinh dầu.

3. Thành phần hóa học

Thành phần chính trong Bạc hà là tinh dầu, trong đó hoạt chất chủ yếu là menthol và menthon, ngoài ra còn có camphen và limonen. Dược điển Việt Nam qui định tinh dầu Bạc hà phải có chứa ít nhất là 68% menthol toàn phần và 3-9% menthol este hóa.

4. Công dụng, cách dùng

Bạc hà có tác dụng trừ phong nhiệt, làm ra mồ hôi. Dùng chữa các chứng bệnh: cảm mạo, sốt nóng, ngạt mũi, nhức đầu, đau họng, ho có đờm, đau răng. Ngoài ra, Bạc hà còn dùng để làm thơm một số dạng thuốc uống, giúp tiêu hóa, chữa đau bụng đi ngoài.

Theo Tây y, bạc hà có tác dụng sát khuẩn, giảm đau thần kinh, hạ sốt, làm lỏng chất nhầy, giúp tiêu hóa, kích thích tiết mật. Dùng trong các bệnh về hô hấp (cúm, viêm họng...), rối loạn tiêu hóa.

Bạc hà là nguyên liệu chính để chế tinh dầu và sản xuất menthol dùng trong ngành.

Cách dùng: Uống 3 - 5g/ngày, dạng thuốc sắc, cồn, kẹo; dùng ngoài dạng dầu xoa, ...

5. Các bài thuốc có dùng Bạc hà

5.1. Chè chữa cảm mạo, nhức đầu

Lá bạc hà	6g
Kinh giới	6g
Phòng phong	4g
Bạch chỉ	4g

Hãm với nước sôi 20 phút, uống nóng.

5.2. Bài thuốc chữa sốt sởi nóng, miệng khát, tim hồi hộp, đêm ngủ không ngon

Lá bạc hà	1,5g
Thạch cao sống	30g

Nghiên thành bột mịn, trộn đều. Uống 1,5 - 2g/ngày; ngày 3 lần, uống với nước nóng (nhiều nước).

5.3. Bài thuốc chữa đau đầu, đỏ mắt, họng sưng đau... do nhiệt

Bạc hà	3g;	Cát cánh	6g
Kinh giới	6g;	Phòng phong	6g
Tầm vĩ	9g;	Cam thảo	6g

Sắc uống.

CÂY KINH GIỚI

Tên khác : Khương giới- Bạch tô - Giả tô

Tên khoa học: *Elsholtzia ciliata* (Thumb.) Hyland

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Kinh giới thuộc loài cây thảo cao 0,30 - 0,45m. Thân vuông, mọc thẳng. Lá mọc đối, phiến lá thuôn, nhọn, mép có răng cưa, cuống dài 2-3cm. Hoa tự có lá bắc to, mọc thành bông ở đầu cành; hoa nhỏ có màu tím nhạt. Quả hạch, nhẵn.

Kinh giới được trồng làm rau thơm và làm thuốc ở khắp nước ta.

Cần chú ý phân biệt với Kinh giới Trung Quốc và các cây cùng tên khác như: Kinh giới nam, Kinh giới bắc, Kinh giới đại, Kinh giới đất...

2. Bộ phận dùng, thu hái

- Bộ phận dùng: là phần cành ngọn có mang lá và hoa.
- Thu hái vào mùa thu (tháng 7 - 9) khi thời tiết khô ráo; cắt lấy cành có nhiều lá và hoa đúng qui định (dài không quá 40cm); đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ ở 40 - 50°C cho đến khô.

Vị Kinh giới đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Kinh giới có thành phần chính là tinh dầu thơm, còn các chất khác thì chưa rõ. Trong tinh dầu Kinh giới chủ yếu là d-menthol, menthol racemic và một ít d-limonen

4. Công dụng, cách dùng

Kinh giới có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ phong, chữa ho, lưu thông huyết mạch. Được dùng để chữa các chứng bệnh như: sốt do cúm, cảm mạo, cảm lạnh, nhức đầu, họng sưng đau...

Kinh giới sao đen (Thán kinh giới) có tác dụng cầm máu, dùng cho phụ nữ băng huyết và các trường hợp chảy máu khác như: chảy máu cam, nôn ra máu, đại tiện ra máu...

Cách dùng: Uống 5 - 10g, dạng thuốc sắc.

5. Các bài thuốc có dùng Kinh giới

Bài thuốc chữa cảm mạo, ngã, ngất:

Kinh giới tươi : 1 nắm

Gừng tươi: vài lát

Dem giã nhỏ Kinh giới, thêm Gừng tươi, vắt lấy nước cho uống; bã dùng đánh cảm theo dọc sống lưng.

Hoặc: Lấy 20g Kinh giới khô, sao nhẹ, sắc uống lúc còn nóng rồi đắp chăn cho ra mồ hôi.



HƯƠNG NHU TÍA

Tên khác: E tía - E rừng

Tên khoa học: *Ocimum tenuiflorum* L.

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Hương nhu tía là loài cây thảo sống lâu năm, cao từ 0,3 - 0,8m. Thân vuông màu tím và có lông. Lá mọc đối chéo chữ thập, mép có răng cưa và thường có màu tía và có lông. Hoa mọc tập trung ở ngọn màu tím hay trắng, xếp thành vòng 6 - 8 chiếc tạo thành xim co. Quả bế, trong chứa 4 hạt. Toàn cây có mùi thơm đặc trưng.

Cây mọc hoang hay được trồng khắp nơi trong nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của Hương nhu là thân, cành mang lá và hoa.

Hương nhu tía được thu hái lúc cây đang ra hoa, cắt cả thân, cành mang hoa và lá, đem phơi hay sấy nhẹ cho khô hoặc dùng tươi.

Hương nhu tía đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học chính của Hương nhu tía là tinh dầu, trong đó chủ yếu là eugenol.

4. Công dụng, cách dùng

Hương nhu tía có tác dụng tán hàn, giải biểu, kiện vị; Nước sắc và tinh dầu Hương nhu có tác dụng sát khuẩn. Dùng chữa cảm nắng, sốt nóng sợ rét, nhức đầu, đau bụng, đi ngoài, tức ngực, nôn mửa...

Cách dùng: Ngày dùng 3 - 10g, dạng thuốc sắc. Uống nguội (không uống nóng vì khó uống và có thể gây nôn). Trong dân gian, người ta thường lấy Hương nhu làm thuốc xông, đun nước gội đầu.

Kiêng kỵ: Người bị lao, hay ra mồ hôi không dùng.

Ngoài tác dụng làm thuốc, Hương nhu còn là nguyên liệu để cất tinh dầu và chiết xuất eugenol (nguyên liệu chính để tổng hợp vanilin).

5. Các bài thuốc có dùng Kinh giới

5.1. Bài thuốc chữa cảm mạo, cảm nắng, sốt ớn rét, đau đầu, tức ngực, không ra mồ hôi

Hương nhu tía 6g

Hậu phác 6g

Đậu ván trắng 10g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa đau bụng, thổ tả do ăn phải đồ lạnh

Hương nhu tía 10g

Mộc qua 10g

Tía tô 10g

Sắc uống.

Lưu ý: Trong ngành dược, người ta thường dùng cả hai loại Hương nhu: Hương nhu tía và Hương nhu trắng (*Ocimum gratissimum* L.) và cả hai loài đều được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002). Hương nhu trắng thường dùng để cất tinh dầu và làm thuốc xông, ít khi dùng uống.

ĐẠI BI (LÁ)

Tên khác: Bàng phiến- Mai hoa bàng phiến- Mai phiến- Long não hương...

Tên khoa học: *Blumea balsamifera* L.

Họ: Cúc (*Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây nhỏ, cao 1,5 - 2,5m. Thân có rãnh dọc, nhiều lông, ngọn có nhiều cành. Lá hình trứng, mặt trên có lông, mép lá xẻ răng cưa hay nguyên. Hoa màu vàng mọc thành chùm ở kẽ lá hay đầu cành. Quả bế có hai cạnh dài và mang chùm lông ở đỉnh. Vò lá có mùi thơm dễ chịu của bàng phiến.



Cây có mọc nhiều ở nước ta, đặc biệt ở vùng đồi núi, có thể mọc hoang thành bãi. Đại bi cũng có nhiều ở Trung Quốc, Ấn Độ, và các nước Đông nam Á.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng là toàn cây (trừ gốc rễ). Thu hái vào mùa thu đông, cắt lấy cây, băm nhỏ cho vào nồi cất lấy băng phiến.

3. Thành phần hóa học

Đại bi có chứa tinh dầu và băng phiến. Thành phần của băng phiến gồm có: d-borneol, L-camphor và cineol.

4. Công dụng, cách dùng

- Lá đại bi dùng chữa cảm sốt, cúm, làm ra mồ hôi, trị ho, trừ đờm.
Cách dùng: thường lấy lá xông.
- Băng phiến dùng trị đau bụng, đau ngực, ho, ngạt mũi, đau họng, cảm gió, cảm khấp, đau răng.

Cách dùng: Uống 0,1- 0,2g/ngày; dùng ngoài.

5. Bài thuốc có dùng băng phiến

Băng phiến	1g
Phèn phi	2,5g
Hoàng bá đốt thành than	2g
Đảng sâm thảo đốt thành than	3g

Tán nhỏ, thổi vào họng ngày 3 - 4 lần, để chữa viêm họng, viêm amidan mạn tính.

BẠCH CHỈ

Tên khoa học: *Angelica dahurica* (Fisch ex Hoffm.) Benth. et Hook.f.

Họ: Hoa tán (*Apiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo sống lâu năm, cao 1 - 2m. Thân hình trụ, tròn, rỗng màu tím hồng, tía hay trắng. Lá xẻ 3 lần lông chim, mép có răng cưa, cuống lá

dài phình ra thành bẹ. Hoa tự tán kép, mọc ở kẽ lá hay đầu cành, màu trắng. Quả bế đôi thường gọi nhầm là “hạt”.

Bạch chỉ được trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng hay các vùng núi phát triển rất tốt. Các tỉnh có trồng nhiều bạch chỉ là Hà Nội (Văn Điển); Vĩnh Phúc (Tam Đảo); Lào Cai (Sa Pa)...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của Bạch chỉ là rễ. Thường thu hái vào lúc cây được 10 tháng tuổi, khi lá bắt đầu úa vàng. Đào lấy rễ củ, cắt bỏ phần cổ rễ và rễ con, đem phơi nắng hay sấy nhẹ cho khô. Bạch chỉ có mùi thơm, vị cay, hơi nóng.

Bạch chỉ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học chính của Bạch chỉ là một loại nhựa màu vàng và tinh dầu.

4. Công dụng, cách dùng

Bạch chỉ có tác dụng khu phong, thanh nhiệt, giải độc, sát trùng. Dùng chữa các bệnh: Cảm mạo, sốt, ho, thấp nhiệt, tiêu chảy; dùng ngoài làm thuốc sát trùng, chống viêm...

Cách dùng: Uống 1- 12g/ngày (thuốc thang); 20g/ngày (hãm với 1 lít nước), 3-6g (dạng bột); Dùng ngoài, sắc lấy nước để rửa, bôi, đắp.

5. Bài thuốc có dùng Bạch chỉ

5.1. Bài thuốc chữa cảm lạnh

Bạch chỉ	3g	Đại táo	6g
Đậu khấu	3g	Sinh cam thảo	3g
Sinh khương	5g	Thông bạch	3g

Sắc uống cho ra mồ hôi.

5.2. Bài thuốc chữa mụn nhọt, mung mủ

Bạch chỉ	3g	Thanh bì	3g
Đương quy	4g	Tạo giác thích	2g
Xương truật	3g	Ý dĩ (nhân)	6g

Sắc uống

XUYÊN KHUNG

Tên khác : Khung cùng - Hồ khung- Tang Ky (Lào Cai).

Tên khoa học: *Ligusticum wallichii* Franch.

Họ: Hoa tán (*Apiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống lâu năm, cao 40 – 60cm. Thân mọc từ củ lên, có nhiều đốt rỗng ở giữa. Lá mọc đối, kép nhiều lần lông chim, cuống lá dài, có bẹ. Hoa tự tán nhỏ mọc đầu cành, màu trắng. Quả bé đôi, hình trứng.

Xuyên khung được trồng nhiều ở các tỉnh miền núi, nơi có khí hậu mát, lạnh như: Hà Giang, Lào Cai, Vĩnh Phúc (Tam Đảo).



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng là thân rễ (thường gọi là củ) của cây Xuyên khung. Thường thu hái vào mùa thu, đông (tháng 10 - 12). Đào lấy củ, bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, rửa sạch đất cát, phơi hoặc sấy nhẹ cho khô, ta được vị Xuyên khung có mùi thơm đậm đặc biệt, vị đắng cay, tê lưỡi.

Xuyên khung đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Xuyên khung có chứa tinh dầu thơm là chủ yếu. Ngoài ra, còn có alkaloid và một số acid amin.

4. Công dụng, cách dùng

Xuyên khung có tác dụng lưu thông khí huyết, trừ phong, giảm đau, giảm co thắt, an thần, giảm huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh như: Nhức đầu, bụng trướng, chân tay tê lạnh, ung nhọt, phụ nữ kinh nguyệt không đều, tắc kinh và các bệnh về tuần hoàn máu...

Cách dùng: Uống 2,5 - 5g/ngày, dùng sống hay sao qua hoặc, dạng thuốc sắc.

Chú ý:

- Người âm hư, hỏa vượng; phụ nữ có thai phải dùng cẩn thận.
- Không dùng phối hợp Xuyên khung với Hoàng liên, Hoàng kỳ và Sơn thù du.

5. Bài thuốc có dùng Xuyên khung

5.1. Bài thuốc chữa đau đầu do phong nhiệt

Xuyên khung 6g

Đương quy 9g

Sắc uống trong ngày; mỗi tháng uống 10 ngày.

5.2. Bài thuốc "Bát trân hoàn" (tứ quân bổ khí + Tứ vật bổ huyết) dùng chữa hao tổn khí huyết, người yếu mệt, thiếu máu, phụ nữ kinh nguyệt không đều.

Đảng sâm 4g

Phục linh 4g

Thục địa 8g

Xuyên khung 4g

Cam thảo 4g

Bạch truật 4g

Bạch thược 4g

Đương qui 6g

Tán thành bột, luyện với mật ong làm thành viên, uống với nước ấm.

SẮN DÂY

Tên khác : Phấn cát căn

Tên khoa học: *Pueraria thomsoni Benth.*

Họ: Đậu (*Fabaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Là loại dây leo, dài tới 10m. Thân có lông. Lá kép gồm 3 lá chét hình trứng, hai mặt đều có lông. Hoa màu xanh lơ, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả loại đậu màu vàng nhạt có rất nhiều lông.

Sắn dây mọc hoang ở các vùng rừng núi và được trồng trên khắp nước ta, nhưng thường dùng củ của cây trồng và có nhiều nhất là vùng Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Sắn dây có hai bộ phận được dùng làm thuốc, đó là: Rễ củ (gọi là Cát căn) và Hoa (gọi là Cát hoa). Nhưng bộ phận quan trọng nhất là Cát căn.

Cát căn được thu hái vào mùa thu đông (từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau), lúc tiết trời khô ráo. Người ta đào lấy củ, rửa sạch đất cát, cạo sạch vỏ lụa và cắt thành từng đoạn theo qui định, để nguyên hoặc bỏ dọc đôi (nếu củ quá to), đem sấy sinh kỹ trong một ngày, một đêm. Xong đem phơi nắng hay sấy nhẹ cho thật khô, ta được vị Cát căn. Cát căn có vị ngọt mát, không mùi.

Cát căn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học chính

Thành phần chủ yếu của Cát căn là tinh bột. Một số tài liệu còn nói Cát căn còn có flavonosid (Puerarin).

4. Công dụng, cách dùng

Cát căn có tác dụng giải nhiệt, làm tăng tân dịch, giải khát. Dùng chữa các chứng bệnh sốt nóng, nhức đầu, đau cứng cổ, khát nước, tiêu chảy...

Trong dân gian, người ta dùng Cát căn để chế tinh bột để làm thực phẩm và làm thuốc.

Cách dùng: Uống 9 - 15g/ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Người bị chứng âm hư không được dùng.

5. Bài thuốc có dùng Cát căn

5.1. Bài thuốc chữa cảm mạo sốt nóng; cổ, lưng và gáy đau co cứng; không ra mồ hôi, sợ gió

Cát căn	8g	Đại táo	6g
Ma hoàng	4g	Bạch thược	4g
Quế chi	4g	Sinh khương	4g
Cam thảo	4g		

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa chứng nhiệt mới phát, phiền khát, khô miệng

Cát căn	6g
Thạch cao	15g
Tri mẫu	6g

Sắc uống.

CÚC HOA VÀNG

Tên khác : Hoàng cúc- Kim cúc- Cam cúc- Dã cúc (TQ)

Tên khoa học: *Chrysanthemum indicum* L.

Họ: Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống hàng năm, có nhiều cành, cao độ 30 - 90cm. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng, xẻ thành thùy sâu, mép có răng cưa. Hoa tự đầu, hình cầu nhỏ, màu vàng, có mùi rất thơm. Hoa mọc đầu cành hay ở kẽ lá.

Cúc hoa vàng được trồng nhiều ở nước ta để lấy hoa làm thuốc, ướp chè...Cây được trồng nhiều nhất là ở Nghĩa Trai(Hưng Yên), Nhật Tân (Hà Nội), Hà Nam...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Cúc hoa vàng là hoa. Hoa được thu hái vào mùa thu- xuân (từ tháng 9 năm trước đến tháng 3 năm sau) và có thể thu hái từ 5 - 7 đợt. Thu hái vào lúc sáng sớm khi tiết trời khô ráo. Hoa được hái về quây cốt sấy sinh (trong 2 - 3 giờ) cho đến khi hoa chín mềm là được. Xong đem nén chặt (khoảng 1 đêm) đến khi thấy nước đen chảy ra thì đem phơi nắng nhẹ hay sấy nhẹ cho khô. Cúc hoa đã chế biến có mùi thơm mát, vị hơi ngọt và đắng.

Cúc hoa đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Trong hoa cúc vàng có tinh dầu, vitamin A, B₁ và một số chất khác như adenin, cholin và sắc tố.

4. Công dụng, cách dùng

Cúc hoa vàng có tác dụng tán phong, thanh nhiệt, làm sáng mắt, tăng thị lực, giải độc, hạ huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh nhức đầu, chóng mặt, cảm sốt, tăng huyết áp, đau mắt đỏ, mụn nhọt, lở ngứa...

Cách dùng: Uống 3 -10g/ngày, dạng thuốc sắc hay thuốc hãm; dùng ngoài rửa mắt đau, đắp mụn nhọt.

5. Bài thuốc có dùng Cúc hoa vàng

5.1. Bài thuốc chữa nhức đầu, chóng mặt, đau mắt, tắc mũi, đau một bên đầu

Cúc hoa, Bạc hà, Kinh giới, Xuyên khung, Phòng phong, Khương hoạt, Bạch chỉ, Cam thảo, Tế tân, Cương tằm. Lấy các vị đồng lượng, đem tán thành bột, trộn đều.

Dùng uống sau bữa cơm 4-6g với nước chè.

5.2. Bài thuốc chữa ho, sốt, cảm mạo

Tang diệp	6g	Bạc hà	4g
Cúc hoa	6g	Liên kiều	4g
Cam thảo	4g	Cát cánh	4g

Sắc uống.

THANH CAO HOA VÀNG

Tên khác : Ngải hoa vàng - Thanh cao - Hoàng hoa cao (TQ)

Tên khoa học: *Artemisia annua L.*

Họ: Cúc (*Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống hàng năm, thân thẳng phân nhánh, có rãnh, cao 0,5 - 1m. Lá kép xẻ, 2 - 3 lần lông chim, mọc so le, có lá chét nhỏ và hẹp. Hoa tự đầu, mọc thành chùy ở ngọn, đầu cành màu vàng. Quả bế, dài khoảng 1mm.

Cây mọc hoang hay được trồng ở nhiều nơi trên đất nước ta. Các tỉnh trồng nhiều Thanh cao là: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hưng Yên...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của Thanh cao hoa vàng là cành mang lá, hoa tươi hoặc đã chế biến khô.

Thu hái khi cây đang xanh tốt và đang ra hoa, cắt lấy phần trên mặt đất. Dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Thành phần hóa học

Thanh cao hoa vàng có chứa artemisinin và tinh dầu. Tỷ lệ artemisinin trong lá có thể đạt tới 5%.

4. Công dụng, cách dùng

Thanh cao hoa vàng hiện nay chủ yếu dùng làm nguyên liệu chiết xuất artemisinin để chữa sốt rét rất hiệu quả. Artemisinin có tác dụng trên cả các kí sinh trùng sốt rét đã kháng các thuốc khác.



THIÊN HOA PHẤN (RỄ)

(*Radix Trichosanthis*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Thiên hoa phấn là rễ đã cạo sạch vỏ ngoài, phơi hay sấy khô của cây Qua lâu (*Trichosanthes kirilowii* Maxim.) hoặc cây Qua lâu Nhật Bản (*Trichosanthes japonica* Regel), họ Bí (*Cucurbitaceae*).

Rễ dạng hình trụ không đều, hình thoi hoặc hình khối, dài 6 - 8cm, đường kính 1,5 - 5,5 cm. Mặt ngoài vàng nhạt hoặc màu nâu vàng nhạt.

Thiên hoa phấn đã được ghi vào Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Thiên hoa phấn có chứa nhiều tinh bột, saponosid.

3. Công dụng, cách dùng

Thiên hoa phấn có tác dụng tăng tiết tân dịch, làm khởi khát, hạ sốt, tiêu phù thũng, nhuận tràng... Dùng chữa các bệnh: sốt nóng, miệng khô khát nước. Hiện nay, người ta đang thăm dò dùng Thiên hoa phấn để chữa tiểu đường, HIV/AIDS.

Cách dùng: Uống 10 - 15g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Kiêng kỵ: Không dùng phối hợp với Ô đầu, Phụ tử.

4. Bài thuốc có dùng Thiên hoa phấn

Thiên hoa phấn	7g
Thược dược	7g
Sinh khương	7g
Qué chi tiêm	7g
Đại táo	7g
Cam thảo	5g

Dùng sắc uống, chữa cảm mạo, thân thể co cứng, không quay cổ được.

Chú ý: Thiên hoa phấn rất dễ bị mốc mọt, cần để nơi khô ráo, thoáng mát.

SÀI HỒ (RỄ)

(*Radix Bupleuri*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ đã chế biến khô của cây Sài hồ Nam còn gọi là Hồng sài hồ

(*Bupleurum scorzonerifolium* Willd.) hoặc Sài hồ Bắc (*Bupleurum chinense* DC.), họ Hoa tán (*Apiaceae*).

Bắc sài hồ có hình trụ hoặc hình nón thon dài, dài từ 6-12cm, có màu đen hoặc nâu nhạt, có mùi thơm nhẹ; Nam sài hồ thì có kích thước nhỏ hơn, có màu nâu đỏ hoặc nâu đen, mùi ôi khét.

Sài hồ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Rễ có saponin, phytosterol, một rượ là bupleurumol, một ít tinh dầu.

3. Công dụng, cách dùng

Sài hồ có tác dụng hạ sốt, chống viêm, giảm đau, chống ho, an thần, bảo vệ gan. Dùng chữa các bệnh như: cảm sốt, nhức đầu, sốt nóng hơi rét, khát nước, tức ngực, bứt rứt, sa dạ con, thoát giang...

Cách dùng: Uống 3 - 9g/ ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý: Người mệt yếu, âm hư, hỏa vượng không dùng.

4. Bài thuốc có dùng sài hồ

Bài thuốc chữa thương hàn ngoại cảm, khi nóng khi rét, tức ngực, bồn chồn, buồn nôn:

Sài hồ	5g	Cam thảo	4g
Hoàng cầm	6g	Nhân sâm	4g
Sinh khương	4g	Đại táo	6g

Dùng sắc uống.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Bộ phận dùng làm thuốc của cây Qua lâu là.....
2. Đặc điểm thực vật về loại cây Bạc hà châu Á là:
A. Thân.....
B. Lá mọc.....
C. Hoa tự hình....., mọc ở.....
D.
3. Tên khoa học cây Bạc hà châu Á là:, họ Hoa môi:
.....
4. Tên khoa học của cây Xuyên khung:, Họ Hoa tán:.....
5. Bộ phận dùng của cây Bạc hà gồm có:
A.;
B.;
C.;
D. Lá (Hà diệp).
6. Hương nhu được thu hái khi cây.....

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

7. Bộ phận dùng của Cây Đại bi là lá. A-B
8. Thiên hoa phấn là thân rễ đã phơi khô của cây Qua lâu. A-B
9. Đại bi chỉ được dùng ngoài, không được uống. A-B
10. Lá cây Bạch chỉ là lá xẻ 3 lần lông chim. A-B
11. Xuyên khung có mùi thơm, vị đắng, cay tê lưỡi. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất trong các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn chọn:

12. Thành phần hóa học chính của các vị thuốc:
A. Hoa cúc có glycosid, tinh dầu, sắc tố vàng.

B. Hương nhu có tinh dầu gồm carvarol, limonen, α và β -pinen.

C. Tô diệp có tinh dầu gồm perillaldehyd, limonen, α -pinen.

D. Lá Đại bi có tinh dầu gồm L-camphor, cineol, limonen.

13. Công dụng của các vị thuốc:

A. Xuyên khung chữa thiếu máu, bổ huyết, đau mắt, chóng mặt.

B. Bạch chỉ chữa cảm cúm, sốt cao co giật, phong hàn, nhức đầu.

C. Cúc hoa vàng chữa đau mắt, chóng mặt, nhức đầu, chảy nước mắt.

D. Sài hồ chữa ngoại cảm phát sốt, sốt nóng hơi rét, nhức đầu, tức ngực.